

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vii
MỞ ĐẦU.....	viii
I. Việc thành lập và tình trạng hiện tại của cơ sở.....	viii
II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường	ix
III. Các văn bản pháp lý của cơ sở.....	xii
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở.....	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	3
3.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh:	4
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở.....	6
4.1. Nhu cầu vật tư y tế, dụng cụ y khoa, thuốc men/hóa chất:	6
4.2. Nhu cầu về nhân sự:	9
4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu.....	9
4.4. Nhu cầu sử dụng điện.....	9
4.5. Nhu cầu sử dụng nước.....	9
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	11
5.1. Danh mục máy móc, thiết bị.	11
5.2. Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường.	20
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	20
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	20
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	20

2.1	Khả năng chịu tải môi trường nước	20
2.2	Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại	20
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ		22
1.	Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	22
1.1.	Thu gom, thoát nước mưa	22
1.2.	Thu gom, thoát nước thải	23
1.3.	Xử lý nước thải.....	26
2.	Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	29
2.1.	Giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:	29
2.2.	Giảm thiểu tác động của khí thải từ can tin, nhà bếp:.....	29
2.3.	Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi:	29
2.4.	Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm không khí từ hoạt động của máy móc thiết bị và phương tiện giao thông:	30
3.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	31
3.1.	Chất thải rắn sinh hoạt.....	31
3.2.	Chất thải rắn công nghiệp thông thường:.....	32
4.	Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	32
5.	Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	34
6.	Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	35
6.1.	Biện pháp an toàn lao động, giảm thiểu tai nạn nghề nghiệp	35
6.2.	Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy, nổ và sự cố do chất thải nguy hại.	36
6.3.	Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.....	36
6.4.	Phòng chống dịch bệnh	37
6.5.	Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	37
6.6.	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó về an toàn bức xạ.....	37
7.	Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	38

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	38
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	39
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải	39
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	39
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	39
1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	39
1.4. Dòng nước thải.....	39
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	40
2.1 Nguồn phát sinh khí thải.....	40
2.2 Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	41
2.3 Vị trí, phương thức và chế độ xả khí thải	41
2.4 Dòng khí thải.....	41
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	41
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	41
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	41
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	41
4. Nội dung đề nghị về quản lý chất thải	42
4.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt	42
4.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	43
4.3. Đối với chất thải nguy hại	43
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	46
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....	46
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	47
3. Kết quả hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải	47
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (không có)	47
5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (Không có).....	47

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:	47
7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về môi trường đối với Cơ sở:	50
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	51
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	51
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật.	51
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	51
2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải	51
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kì, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở ...	51
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	52
Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	53
PHỤ LỤC BÁO CÁO	54

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	: Nhu cầu oxy sinh hóa ở 20 ⁰ C trong 5 ngày
BQL	: Ban quản lý
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt
CNV – NLĐ	: Công nhân viên – Người lao động
HTXLKT	: Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
KCN	: Khu công nghiệp
MPN	: Số lớn nhất có thể đếm được (phương pháp xác định vi sinh)
NĐ-CP	: Nghị định chính phủ
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy Ban Nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1 Nhu cầu sử dụng vật tư y tế chính trong 01 tháng của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.....	6
Bảng 2 Nhu cầu sử dụng hóa chất điều trị chính trong 01 tháng của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.....	7
Bảng 3 Nhu cầu hóa chất sử dụng cho các mục đích khử trùng, khử khuẩn, giặt tẩy.	9
Bảng 4 Tổng hợp nhu cầu nước cần cấp cho Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	10
Bảng 5 Danh mục máy móc, thiết bị hiện có của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.	11
Bảng 6 Các hạng mục công trình hiện hữu của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.	20
Bảng 7 Lưu lượng xả thải trung bình của Trung tâm	24
Bảng 8 Khối lượng CTNH phát sinh của Trung tâm.	33
Bảng 9 Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn.....	40
Bảng 10 Khối lượng CTRSH phát sinh	42
Bảng 11 Khối lượng, chủng loại CTRCN thông thường	43
Bảng 12 Danh mục chất thải nguy hại phát sinh.....	43
Bảng 13 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở	52

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ vị trí dự án.....	1
Hình 2 Sơ đồ quy trình vận hành của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.....	4
Hình 3 Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.....	5
Hình 4 Sơ đồ thu gom nước mưa	23
Hình 5 Mương, rãnh thu gom, thoát nước mưa của Trung tâm.....	23
Hình 6 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Trung tâm Y tế.....	26
Hình 7 cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn.....	27
Hình 8 Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m ³ /ngày.đêm	28

MỞ ĐẦU

I. Việc thành lập và tình trạng hiện tại của cơ sở

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu được thành lập theo Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã. Sự hình thành và hoạt động của Trung tâm Y tế hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế của ngành và phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế của tỉnh nhà.

Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã được Thường trưcwj Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt chủ trương tại văn bản số 41/HĐND-KTNS ngày 28/10/2016.

UBND tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền ngày 07 tháng 7 năm 2003 số vào sổ số T00681 có tổng diện tích là 12080 m² tại số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND phê duyệt ngày 08 tháng 6 năm 2017 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt có quy mô 200 giường bệnh.

❖ Căn cứ theo:

- ***Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công:*** Căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 8 về phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu có công suất 200 giường bệnh có tổng mức đầu tư của cơ sở nằm trong khoảng từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng. Do đó, căn cứ Mục V, Phần A, Phụ lục I về phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công thì Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu thuộc tiêu chí phân loại **nhóm B** (*Dự án Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phong khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đến dưới 800 tỷ*);

- ***Phân loại theo Luật Bảo vệ môi trường:*** Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”, dự án được phân loại thuộc **nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại điểm

a và điểm b khoản 4, Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 “Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (mục I.3)”.

+ Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”.

Trên cơ sở, Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã được cấp Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu từ 150 giường bệnh lên 200 giường bệnh. Dự án tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu tại số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường” và trình lên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh để được cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

II. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật thực hiện giấy phép môi trường

❖ Căn cứ Luật:

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/06/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2001;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012; - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và

chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

❖ Nghị định:

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Thông tư:

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;

- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Chỉ thị:

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại.

❖ Quyết định:

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc;

- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đơn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

❖ Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;

- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

III. Các văn bản pháp lý của cơ sở

+ Khám bệnh, chữa bệnh theo Giấy phép số 86/2014/TNI-GPHĐ ngày 22/11/2021 điều chỉnh lần thứ 1 do Sở Y tế cấp.

- + Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2009 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Trung tâm Y tế huyện, thị xã.
- + Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu từ 150 giường bệnh lên 200 giường bệnh.
- + Hợp đồng dịch vụ cấp nước số M19819/2023/GD/HĐ-TNW ngày 20/11/2023 giữa Trung tâm và Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh
- + Hợp đồng dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt số 36-2025/HĐKT/HTX-TTYT ngày 31/03/2025 với Hợp tác xã vệ sinh môi trường thu gom rác Gò Dầu.
- + Hợp đồng số 2501-337/HĐ-MĐ ngày 22/01/2025 với Công ty CP Môi trường Miền Đông để thu gom và xử lý rác thải nguy hại.
- + Hợp đồng số 02/TTYTHGD-ĐA ngày 03/12/2023 giữa Trung tâm với Công ty TNHH MTV khai thác khoán sản Đăng Anh để bán chất thải có thể tái chế được.

Các văn bản pháp lý được đính kèm tại phụ lục 1 của báo cáo..

Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU

- Địa chỉ văn phòng: số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:
Ông Nguyễn Thái Bình. Chức danh: Giám đốc
- Điện thoại:
- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 86/2014/TNI-GPHĐ ngày 22/11/2021 điều chỉnh lần thứ 1.

2. Tên cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU – QUY MÔ 200 GIƯỜNG BỆNH

Địa chỉ cơ sở: số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ giới hạn của cơ sở:

Điểm	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°	
	X	Y
1	583 252	1226 883
2	583 397	1226 907
3	583 398	1226 975
4	583 241	1226 948



Hình 1: Sơ đồ vị trí dự án

Địa điểm cơ sở: số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

- Phía Bắc giáp : đất ông Bé, ông Khuơ.

- Phía Nam giáp : đất ông Đực, ông Trầm.
- Phía Đông Tây giáp : đất ông Bình, ông Nhiên, ông Hòa.

Tổng diện tích toàn khu đất là 12.080 m², có vị trí nằm giáp Quốc lộ 22B, là tuyến đường quan trọng của tỉnh đến TP. Hồ Chí Minh và cách UBND huyện 01 km, cách chợ Gò Dầu khoảng 2,4 km và cách UBND thị trấn Gò Dầu 1,9 km, cách sông Vàm Cỏ Đông 700 m. Trong bán kính 02 km không có vườn Quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Xung quanh Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu chủ yếu là nhà dân.

Các văn bản pháp lý có liên quan của Cơ sở:

- Quyết định thành lập Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu số 430/QĐ-UBND ngày 13/3/2009 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu số 2794/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp.
- Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 08/6/2017 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu từ 150 giường bệnh lên 200 giường bệnh tại khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số: QLCTNH: 72000398.T cấp lần đầu ngày 09/12/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Quy mô cơ sở:

- Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu có công suất 200 giường bệnh có tổng mức đầu tư của cơ sở nằm trong khoảng từ 45 tỷ đồng đến dưới 800 tỷ đồng. Do đó, căn cứ Mục V, Phần A, Phụ lục I về phân loại dự án đầu tư công ban hành kèm theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công thì Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu thuộc tiêu chí phân loại **nhóm B** (*Dự án Bệnh viện từ trung ương đến địa phương; phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa; cơ sở giám định y khoa; cơ sở chẩn đoán; nhà hộ sinh; trạm y tế cấp xã và tương đương; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở phục hồi chức năng; tổ chức giám định pháp y, tổ chức giám định pháp y tâm thần từ trung ương đến địa phương; các cơ sở y tế khác có tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đến dưới 800 tỷ*).

Yếu tố nhạy cảm về môi trường:

- Dự án thuộc thuộc mục I.3 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu thuộc **nhóm B** có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và nằm trên khu đất tại thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thuộc **đô thị loại IV**.
- Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý tất cả các nguồn nước

thải phát sinh tại Trung tâm. Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn theo quy định pháp luật được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu.

– Trung tâm Y tế Gò Dầu có tổng diện tích là: 12.080 m². Khu đất xây dựng Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh ký Quyết định giao đất số 165/QĐ-CT ngày 16/6/1998, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền SDD số T00681 tại tờ bản đồ số 8, số thửa 99 với mục đích sử dụng đất là xây dựng. Trung tâm không sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản, không có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và di dân, tái định cư.

Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Trung tâm là: khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người bệnh.

Phân loại nhóm dự án đầu tư: Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”, dự án được phân loại thuộc **nhóm II** dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4, Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 “*Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (mục I.3)*”.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

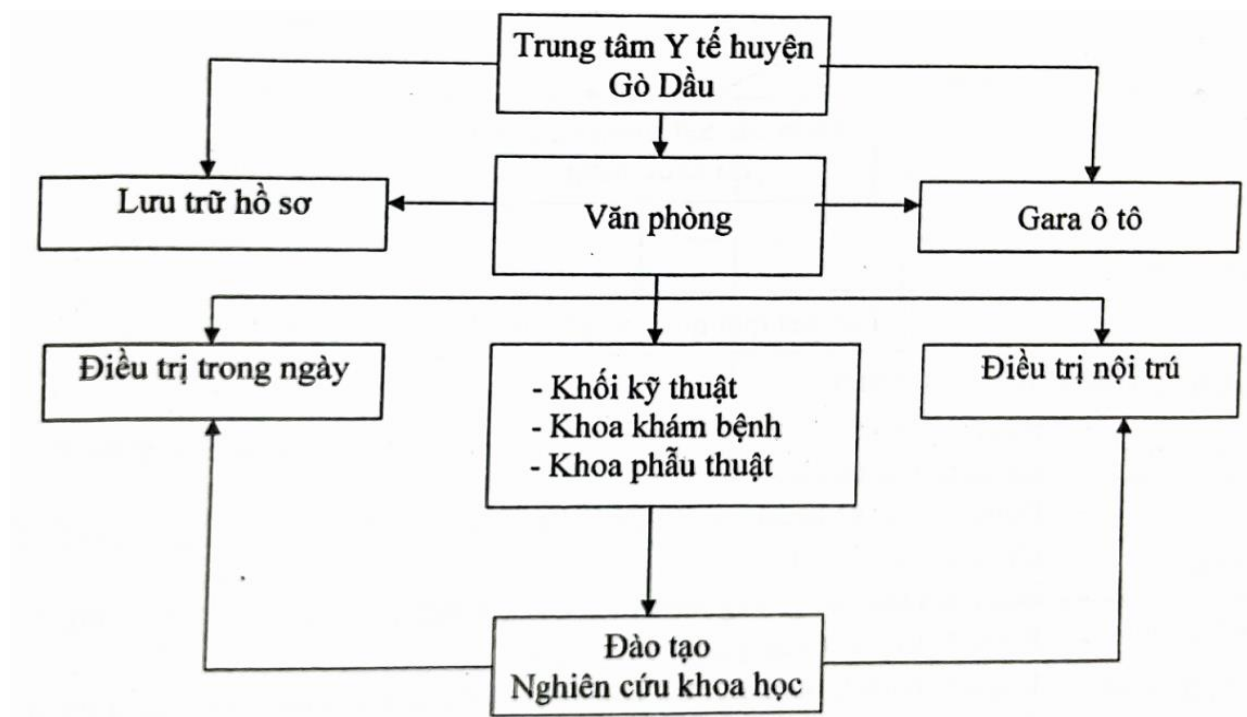
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu được đưa vào hoạt động với chức năng, nhiệm vụ: Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu là một đơn vị hành chính sự nghiệp Nhà nước, có nhiệm vụ chính là cấp cứu – khám – chữa bệnh cho nhân dân, đào tạo cán bộ y tế, nghiên cứu khoa học về y học, chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn – kỹ thuật, phòng dịch – bệnh, hợp tác quốc tế, quản lý kinh tế y tế. Đồng thời cũng là cơ sở để học tập, thực hành cho các y, bác sĩ trong và ngoài huyện.

Loại hình kinh doanh, dịch vụ: khám chữa bệnh nội – ngoại trú.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu hiện có 250 nhân viên y tế (trong đó có 01 Giám Đốc và 02 Phó Giám đốc).

Sơ đồ hoạt động của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu được mô tả như sau:



Hình 2 Sơ đồ quy trình vận hành của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

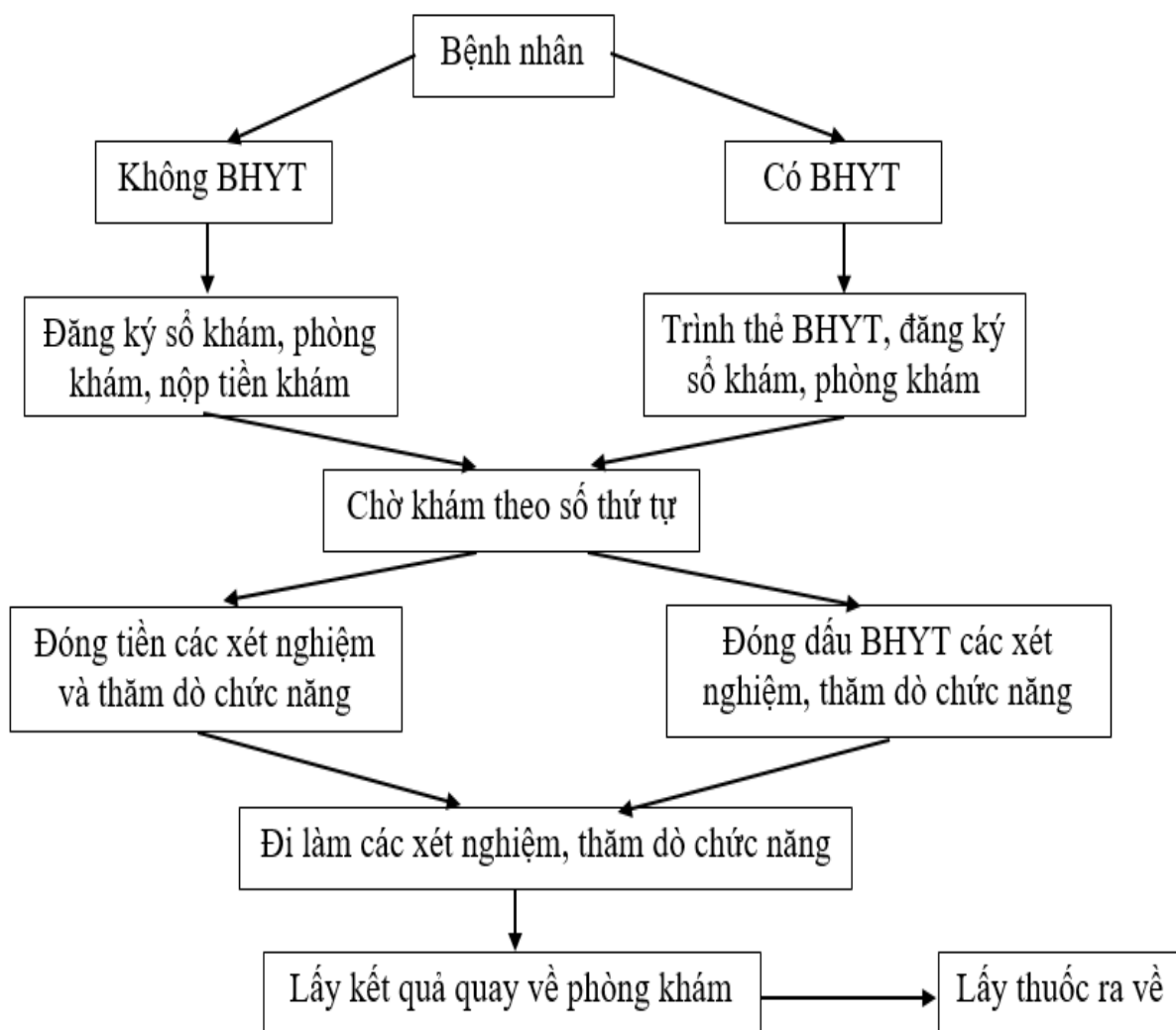
Khả năng tiếp nhận và điều trị bệnh nhân:

Đội ngũ y, bác sĩ và điều dưỡng của Trung tâm Y tế thực hiện khám chữa bệnh như sau:

STT	Hoạt động	Đơn vị	Công suất trung bình hiện nay
1	Tiếp nhận khám ngoại trú	Người/ngày	600
2	Tiếp nhận bệnh nhân nội trú	Giường bệnh	200
3	Các cán bộ, công nhân Trung tâm	Người	250
4	Thời gian hoạt động của Trung tâm Y tế	- khám và điều trị ngoại trú: từ 7h đến 17h - khám và điều trị nội trú: 24h/24h	

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu)

3.2. Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh:



Hình 3 Sơ đồ quy trình khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

Thuyết minh quy trình:

Bước 1: khách hàng đăng ký khám và mua sổ khám bệnh, xuất trình thẻ BHYT và lấy số thứ tự tại Quầy tiếp đón.

Bước 2: bác sỹ khám và chỉ định thực hiện các dịch vụ. Đóng dấu BHYT nếu là khách hàng BHYT.

Bước 3: đến các phòng thực hiện các xét nghiệm, chức năng thăm dò.

Bước 4: Lấy kết quả quay trở lại phòng khám.

Bước 5: khách hàng BHYT cầm đơn thuốc đến cửa tiếp đón ngoại trú BHYT để đóng dấu, thanh toán chi phí kết thúc đợt khám bệnh ngoại trú, nhận lại thẻ BHYT và giấy tờ tùy thân. Khách hàng không BHYT đến quầy mua thuốc và ra về.

Bước 6: khách hàng BHYT nhận thuốc tại quầy BHYT và ra về.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Dự án thuộc nhóm y tế, sản phẩm của dự án là các loại hình khám chữa bệnh, cung ứng thuốc, chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn huyện, vùng lân cận,

với quy mô hoạt động 200 giường bệnh đối với bệnh nhân nội trú và khoảng 600 người/ngày đối với bệnh nhân ngoại trú.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

4.1. Nhu cầu vật tư y tế, dụng cụ y khoa, thuốc men/hóa chất:

Nhu cầu sử dụng các trang thiết bị y tế, dụng cụ y khoa, thuốc men/hóa chất được sử dụng phục vụ công tác khám chữa bệnh, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, phân tích được đính kèm phụ lục:

Bảng 1 Nhu cầu sử dụng vật tư y tế chính trong 01 tháng của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

STT	Tên thuốc – hàm lượng	Số lượng
1	Thuốc chống dị ứng và trường hợp quá mẫn	Theo nhu cầu thực tế, Trung tâm sẽ thống kê từng tháng
2	Giảm đau, hạ sốt, thuốc điều trị Gout, các bệnh về xương khớp	
3	Thuốc khác	
4	Huyết áp, tim mạch	
5	Thuốc chống co thắt	
6	Thuốc trị đau nửa đầu, chống mất, tăng tuần hoàn não	
7	Vitamin và khoáng chất	
8	Dạ dày, tiêu hóa	
9	Kháng sinh	
10	Thuốc nhỏ mắt	
11	Thuốc an thần	
12	Thuốc lợi tiểu	
13	Thuốc hạ đường huyết	
14	Dịch truyền	
15	Thuốc kháng virus	
16	Thuốc hạ lipid máu	
17	Kháng viêm	

18	Thuốc nhuận tràng	
19	Corticoid	
20	Thuốc đông y	

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu)

Bảng 2 Nhu cầu sử dụng hóa chất điều trị chính trong 01 tháng của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Quy cách	Nhà SX
1	Anti A	Lọ	10 ml/lọ	Atlas-Anh
2	Anti B	Lọ	10 ml/lọ	Atlas-Anh
3	Anti D	Lọ	10 ml/lọ	Atlas-Anh
4	DD.Diapack-Ac T Diff Diluen	Thùng	Thùng/15+0,3L	Hungary/Indonexia
5	DD.Abacus Abaton CF (Vahip)	Thùng	Thùng/20L	Hungary/Indonexia
6	DD.Abacus Abalyse CF (Vahip)	Lọ	500 ml/lọ	Hungary/Indonexia
7	Albumin	Hộp		Erba-Đức
8	Amylase	Hộp	5x22 ml	Erba-Đức
9	Alt (got)	Hộp	R1 6x44 ml, R2 3x22 ml	Erba-Đức
10	Ast (got)	Hộp	R1 6x44 ml, R2 3x22 ml	Erba-Đức
11	Bilirubin, direct	Hộp	R1 6x44 ml, R2 3x22 ml	Erba-Đức
12	Bilirubin, total	Hộp	R1 6x44 ml, R2 3x22 ml	Erba-Đức
13	Cholesterol	Hộp	10x44 ml	Erba-Đức
14	Creatinine	Hộp	R1 5x44 ml, R2 5x11ml	Erba-Đức

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Quy cách	Nhà SX
15	Glucose	Hộp	10x44 ml	Erba-Đức
16	Triglycerides	Hộp	10x44 ml	Erba-Đức
17	Urea	Hộp	R1 5x44 ml, R2 5x11ml	Erba-Đức
18	Uric Acid-SR	Hộp	10x44 ml	Erba-Đức
19	G.GT	Hộp	R1 2x44 ml, R2 2x11ml	Erba-Đức
20	Alcohol (Ethanol)	Hộp	10x10 ml	Biorad-Pháp
21	Solution systemic for miura	Hộp	6x50 ml	Ise-Ý
22	Rinse solution (ewcvt)	Hộp	6x50 ml	Ise-Ý
23	Clean, cell	Bình	1x2000 ml	Diamon-USA
24	Reagent module (bình Ion đồ)	Thùng	1460 ml	Siemens-USA
25	Cleaning solution kit (rửa Ion đồ)	Lọ	90 ml	Siemens-USA
26	HDL Direct	Hộp	4x30 ml, 40x10 ml	Chema-Ý hoặc tương đương
27	HUM ASY control, L3	Lọ	1x5 ml	Biorad-Pháp hoặc tương đương
28	HUM ASY control, L2	Lọ	1x5 ml	Biorad-Pháp hoặc tương đương
29	Sta Neaplastine Cl +5	Hộp	6x5 ml	Pháp
30	CK Prest 5	Hộp	6x5 ml	Pháp
31	Thuốc thử Hematoxxilin	Chai	500 ml/chai	Đức
Theo nhu cầu thực tế Trung tâm sẽ thống kê hàng tháng				

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu)

Bảng 3 Nhu cầu hóa chất sử dụng cho các mục đích khử trùng, khử khuẩn, giặt tẩy.

STT	Tên hóa chất	Khối lượng	Đơn vị	Mục đích sử dụng
1	Micro shield 4, Povidine 4%	150	Lít/tháng	Khử trùng dụng cụ y tế
2	Anolit, cồn Ethanol, Methanol	1000 - 2000	Lít/tháng	Khử trùng chống nhiễm khuẩn
3	Xà phòng	70 - 100	Kg/tháng	Giặt tẩy
	Xút NaOH	850 - 1500	Kg/tháng	Khử trùng Trung tâm Y tế
	Hypocloride canxi (Ca(OCl) ₂)	65	Kg/tháng	

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu)

4.2. Nhu cầu về nhân sự:

Tổng số lượng cán bộ nhân viên Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu là 250 người bao gồm 01 Giám đốc và 02 Phó giám đốc Trung tâm.

4.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhiên liệu được sử dụng là dầu DO cung cấp cho hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 210 KVA khoảng 46,5 lit/giờ. Do nhu cầu dùng dầu DO cho máy phát điện dự phòng công suất 210 KVA không thường xuyên nên nhu cầu sử dụng dầu DO không được xác định cụ thể chỉ phát sinh khi gặp sự cố mất điện.

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện từ lưới điện Quốc gia, với trạm biến áp có công suất 380 KVA phân phối đến các công trình của Cơ sở.

Ngoài ra Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu còn có 01 máy phát điện dự phòng công suất 210 KVA đặt ở trạm máy phát điện tập trung kéo cáp đến trạm điều hành chung của Trung tâm, sau đó dẫn về các công trình qua các mạng cáp đã có sẵn. Điện áp sử dụng 380V/220V, 3 pha, tần số 50 Hz.

Nhu cầu sử dụng điện của Trung tâm Y tế trung bình khoảng 26.090 Kw/tháng.

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

Trung tâm Y tế sử dụng nước ngầm (01 giếng) và nước cấp thủy tại hợp đồng dịch vụ cấp nước số M19819/2023/GD/HĐ-TNW ngày 20/11/2023 giữa Trung tâm và Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh từ đường ống nước chính của Trung tâm dẫn vào bể chứa, sử dụng các máy bơm tăng áp bơm nước lên bồn chứa, sau đó phân

phối cho các tầng. Bể nước làm nhiệm vụ phân phối điều hòa nước xuống từng tầng, từng khu và cung cấp nước chữa cháy trong 5 – 10 phút khi có cháy.

Nguồn nước từ nước cấp thủy của Trung tâm được sử dụng cho các mục đích sinh hoạt, khám chữa bệnh (bệnh nhân và cán bộ nhân viên); nước của giếng khoan sử dụng cho tưới cây, rửa sàn, tưới đường và dự phòng cho chữa cháy.

Ước tính nhu cầu sử dụng nước của Trung tâm

Theo QCVN 01:2021/BXD thì nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt của một người tối thiểu 80 lít/người/ngày. Ta ước tính được nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu như sau:

– Trung tâm có tổng cộng 250 cán bộ nhân viên nên lượng nước cần cấp cho sinh hoạt của CBCNV làm việc Trung tâm là: $250 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày} = 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

– Trung tâm có quy mô 200 giường bệnh và theo quy định của Trung tâm mỗi người bệnh chỉ có 01 thân nhân nuôi bệnh nên lượng nước cấp cho sinh hoạt của thân nhân bệnh nhân là: $200 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người/ngày} = 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

– Trung tâm hiện tại tối đa tiếp nhận khoảng 600 người/ngày đến khám ngoại trú. Người bệnh đến khám ngoại trú không lưu trú lại nên ước tính lượng nước cấp cho sinh hoạt của 01 người là 40 lít/người/ngày. Vậy lưu lượng nước cần cấp cho sinh hoạt của người đến khám ngoại trú là $600 \text{ người} \times 40 \text{ lít/người/ngày} = 24 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

➤ Vậy tổng lưu lượng nước cần cấp cho nhu cầu sinh hoạt là $64 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $51,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem ước tính bằng 80% lưu lượng nước cấp)

Theo TCVN 4513-1988 thì nhu cầu nước cấp cho 01 giường bệnh là từ 250 – 300 lít/giường/ngày. Như vậy nhu cầu cấp nước cho hoạt động khám chữa bệnh khoảng: $200 \text{ người} \times 250 \text{ lít/giường/ngày} = 50 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Vậy nước thải y tế của Trung tâm khoảng $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$.đem ước tính bằng 80% lưu lượng nước cấp.

Theo TCVN 2622 – 1995 cần đảm bảo lượng nước chữa cháy 2,5 lít/s cho 2 đám cháy xảy ra trong vòng 03 giờ liên là: $2,5 \text{ lít/s} \times 2 \times 3 \times 60 \times 60/1.000 = 54 \text{ m}^3$.

Ngoài ra, Trung tâm còn có các nhu cầu sử dụng nước cho mục đích tưới cây, tưới đường, sân, bãi khoảng $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Bảng 4 Tổng hợp nhu cầu nước cần cấp cho Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu

STT	Mục đích sử dụng	Khối lượng (m ³ /ngày)	Định mức phát sinh nước thải	Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt của người đến khám ngoại trú	24	80%	19,2
2	Sinh hoạt của CBCNV làm việc Trung tâm	20	80%	16

STT	Mục đích sử dụng	Khối lượng (m ³ /ngày)	Định mức phát sinh nước thải	Lưu lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
3	Khám chữa bệnh nội trú	50	80%	40
4	Sinh hoạt thân nhân chăm sóc bệnh nội trú	20	80%	16
5	Tưới cây, tưới đường, sân, bãi	5	-	0
Tổng		119	-	91,2

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu được cấp phép hoạt động khám bệnh theo Giấy phép hoạt động, khám chữa bệnh số: 86/2014/TNI-GPHĐ ngày 22/11/2021 của Sở Y tế tỉnh Tây Ninh cấp.

5.1. Danh mục máy móc, thiết bị.

Danh mục thiết bị máy móc y tế phục vụ cho công tác khám chữa, máy móc thiết bị văn phòng và phương tiện đi lại hiện có của Trung tâm Y tế, được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5 Danh mục máy móc, thiết bị hiện có của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
1	Máy ly tâm	cái	2	Đức	2009	XN
2	Đo độ đông máu cầm tay	cái	1	Pháp	2009	XN
3	Tủ âm	cái	1	Đức	2009	XN
4	Máy sinh hoá tự động	cái	1	Mỹ	2010	XN
5	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2009	XN
6	Tủ an toàn sinh học	cái	1	Mỹ	2013	XN
7	Cân điện tử	cái	1	Mỹ	2013	XN
8	Máy khuấy từ	cái	1	Anh	2013	XN
9	Máy ly tâm	cái	1	Đức	2013	XN
10	Máy ly tâm	cái	1	Đức	2013	XN
11	Đo pH	cái	1	Đức	2013	XN
12	Tủ lạnh âm sâu	cái	1	Nhật	2013	XN
13	Tủ âm	cái	1	Nhật	2013	XN

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
14	Máy cất nước một lần	bộ	1	Đức	2013	XN
15	Tủ âm	cái	1	Hàn Quốc	2013	XN
16	Máy đo pH để bàn	cái	1	Indonesia	2014	XN
17	Nồi hấp	cái	1	Nhật	2014	XN
18	Nồi cách thủy	cái	1	Hàn Quốc	2014	XN
19	Nồi cách dầu	cái	1	Hàn Quốc	2014	XN
20	Máy lắc	cái	1	Đức	2014	XN
21	Máy khuấy từ	cái	1	Đức	2014	XN
22	Máy siêu âm 4D	cái	1	Hàn Quốc	2012	CDHA
23	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2009	HSCC
24	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2009	HSCC
25	Máy khí dung siêu âm	cái	2	Nhật	2009	HSCC
26	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2007	HSCC
27	Máy khí dung	cái	3	Nhật	2008	HSCC
28	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2012	HSCC
29	Điện tim 6 cần	cái	1	Nhật	2013	HSCC
30	Máy siêu âm xách tay	cái	1	Nhật	2013	HSCC
31	Máy tạo và nén oxy	cái	1	Trung Quốc	2013	HSCC
32	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2013	HSCC
33	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2013	HSCC
34	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2009	Khoa Ngoại
35	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2009	Khoa Ngoại
36	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2010	Khoa Ngoại
37	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2014	Khoa Ngoại
38	Máy tạo oxy di động	cái	1	Mỹ	2009	Khoa Ngoại
39	Tủ sấy khô	cái	1	Đức	2009	Khoa Ngoại
40	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2008	Khoa Nhiễm
41	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2008	Khoa Nhiễm
42	Nồi hấp ướt	cái	3	Hàn Quốc	2009	KSNK

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
43	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2010	Nội - Nhi
44	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2010	Nội - Nhi
45	Điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2010	Phước Thanh
46	Khí dung siêu âm	cái	2	Nhật	2010	Nội - Nhi
47	Máy tạo oxy di động	cái	1	Mỹ	2010	Nội - Nhi
48	Máy hút đàm	cái	1	Đài Loan	2010	Nội - Nhi
49	Máy tạo oxy di động	cái	1	Trung Quốc	2014	Nội - Nhi
50	Máy nha và phụ kiện	bộ	1	Mỹ	2010	Phòng Khám
51	Máy nha và phụ kiện	bộ	1	Mỹ	2012	Phòng Khám
52	My đo loãng xương	cái	1	Hàn Quốc	2011	Phòng Khám
53	Máy cạo vôi răng	cái	1	USA	2010	Phòng Khám
54	Sinh hiển vi khám mắt	cái	1	Nhật	2010	Phòng Khám
55	Khúc xạ kế tự động	cái	1	Nhật	2010	Phòng Khám
56	Đo công suất giác mạc	cái	1	Nhật	2012	Phòng Khám
57	Siêu âm mắt	cái	1	Mỹ	2012	Phòng Khám
58	Máy khí dung	cái	1	Nhật	2014	Phòng Khám
59	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2011	Phòng Mổ
60	Máy hút dịch	cái	2	Đài Loan	2012	Phòng Mổ
61	Bàn hồi sức sơ sinh	cái	1	Việt Nam	2009	Phòng Mổ
62	Bàn mổ đa năng	cái	3	Hàn Quốc	2010	Phòng Mổ
63	Đèn mổ treo trần	cái	2	Ý	2010	Phòng Mổ
64	Đèn mổ di động	cái	2	Ý	2010	Phòng Mổ
65	Gây mê kèm thở	cái	2	Mỹ	2010	Phòng Mổ
66	Dao mổ điện	cái	2	HQ	2009	Phòng Mổ
67	Máy tạo oxy di động	cái	1	Mỹ	2009	Phòng Mổ
68	Monitor 7 thông số	cái	1	Nhật	2013	Phòng Mổ
69	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2014	Phòng Mổ
70	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2014	Phòng Mổ
71	Máy huyết học tự động	cái	1	Trung Quốc	2014	XN

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
72	Máy siêu âm xách tay	cái	1	Nhật	2013	Khoa Nhiễm
73	Lồng ấp trẻ sơ sinh	cái	3	Hàn Quốc	2009	PS-CSSKSS
74	Đèn chiếu vàng da	cái	3	Hàn Quốc	2009	PS-CSSKSS
75	Đèn chiếu vàng da	cái	1	Hàn Quốc	2008	PS-CSSKSS
76	Đèn chiếu vàng da	cái	1	Hàn Quốc	2009	PS-CSSKSS
77	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2009	PS-CSSKSS
78	Bàn sưởi em bé	cái	1	Việt Nam	2009	PS-CSSKSS
79	Bàn hồi sức sơ sinh	cái	2	Việt Nam	2009	PS-CSSKSS
80	Máy tạo oxy di động	cái	1	Mỹ	2009	PS-CSSKSS
81	Máy đốt cổ tử cung	cái	1	Mỹ	2009	PS-CSSKSS
82	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2012	PS-CSSKSS
83	Máy siêu âm màu 3D	cái	1	Canada	2014	PS-CSSKSS
84	Máy thở CPAP	cái	2	Đức	2009	PS-CSSKSS
85	Tủ sấy khô	cái	1	Đức	2014	PS-CSSKSS
86	Thiết bị lazer bán dẫn quang trị liệu hai bước sóng	cái	1	Việt Nam	2014	YHCT
87	Thiết bị điện điều trị tần số thấp	cái	1	Việt Nam	2014	YHCT
88	Máy cân bằng ion	cái	1	Việt Nam	2014	YHCT
89	Máy cân bằng ion	cái	1	Việt Nam	2014	YHCT
90	Máy lấy cao răng	cái	1	Mỹ	2015	Phòng Khám
91	Máy ly tâm	cái	1	Đức	2015	XN
92	Máy ly tâm Hematocrit	cái	1	Đài Loan	2015	XN
93	Máy đốt điện	cái	1	HQ	2015	Phòng Mổ
94	Máy phun dịch khử trùng	cái	1	Pháp	2015	Phòng Mổ
95	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2015	Phòng Mổ
96	Máy hút dịch	cái	1	Đài Loan	2015	PS-CSSKSS
97	Máy ly tâm Hematocrit	cái	1	Đức	2015	XN
98	Bơm tiêm tự động	cái	1	Nhật	2015	HSCC

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
99	Truyền dịch tự động	cái	1	Nhật	2015	HSCC
100	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2015	Khoa Ngoại
101	Monitor 5ts	cái	1	Mỹ	2015	Phòng Mổ
102	Máy cất nước hai lần	cái	1	Anh	2014	XN
103	Máy xét nghiệm tiền tiểu đường	cái	1	Thụy Điển	2014	XN
104	Máy nước tiểu 10 thông số	cái	1	Đức	2014	XN
105	Huyết áp điện tử	cái	2	Nhật	2015	Phòng Khám
106	Monitor sản khoa	cái	1	Mỹ	2015	PS-CSSKSS
107	Máy soi cổ tử cung	cái	1	Mỹ	2015	PS-CSSKSS
108	Máy huyết học tự động	cái	1	Pháp	2015	XN
109	Máy hấp ướt tiết trùng	cái	1	Nhật	2015	KSNK
110	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2015	Nội - Nhi
111	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2015	PS-CSSKSS
112	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2015	Khoa Nhiễm
113	Dopler tim thai cầm tay	cái	1	Hàn Quốc	2015	PS-CSSKSS
114	Tủ sấy Gali	cái	1	Việt Nam	2015	YHCT
115	Máy khí dung	cái	1	Nhật	2009	Khoa Nhiễm
116	Nồi luộc dụng cụ	cái	1	Trung Quốc	2013	PS-CSSKSS
117	Máy ly tâm 8 ống	cái	1	Đài Loan	2015	Hiệp Thành
118	Máy ly tâm 8 ống	cái	1	Đài Loan	2015	Phước Đông
119	Nồi hấp ướt 18L	cái	1	Việt Nam		Phước Thành
120	Máy châm cứu	cái	2	Việt Nam	2015	Cẩm Giang
121	Tủ sấy Gali	cái	1	Việt Nam	2015	YHCT
122	Máy hút dịch xe hồng	cái	2	Nhật	2016	HCQT
123	Huyết áp điện tử	cái	1	Nhật	2016	YTDP
124	Máy siêu âm xách tay	cái	1	Hàn Quốc	2016	Bàu Đôn
125	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Hàn Quốc	2016	Bàu Đôn
126	Máy siêu âm điều trị	cái	1	Mỹ	2016	YHCT

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
127	Monitor 5ts	cái	1	Mỹ	2016	TNT
128	Truyền dịch tự động	cái	1	Anh	2016	HSCC
129	Máy ly tâm máu	cái	1	Anh	2016	XN
130	Máy khuấy từ gia nhiệt	cái	1	Đức	2016	XN
131	Máy sốc điện	cái	1	Nhật	2017	HSCC
132	Máy đo điện não đồ	cái	1	Việt Nam	2016	Phòng Khám
133	Máy in nhiệt (Prosound 2)	cái	1	Nhật	2013	PS-CSSKSS
134	Máy điện tim 3 cần	cái	1	Nhật	2015	Phòng Khám
135	Giường kéo cột sống cổ	cái	1	Nhật	2017	YHCT
136	Máy hàn miệng túi	cái	1	Trung Quốc	2017	KSNK
137	Máy chạy thận nhân tạo	cái	3	Đức	2019	TNT
138	Hệ thống lọc nước tinh khiết	HT	1	Việt Nam	2019	TNT
139	Máy rửa màng lọc thận	cái	1	Trung Quốc	2019	TNT
140	Máy gây mê (kèm thở, EtCO ₂ , đo khí mê)	cái	1	Đức	2018	Phòng Mổ
141	Hệ thống phẫu thuật nội soi tổng quát	HT	1	Đức	2018	Phòng Mổ
142	Máy cấy máu tự động	bộ	1	Mỹ	2018	XN
143	Nồi hấp ướ	cái	2	Đài Loan	2018	XN
144	Tủ lạnh 335L	cái	1	Thái Lan	2018	XN
145	Kính hiển vi 2 mắt	cái	2	Italy	2018	XN
146	Tủ ủ 37 ⁰ C	cái	2	Đức	2018	XN
147	Tủ an toàn sinh học cấp II	cái	1	Việt Nam	2018	XN
148	Tủ sấy	cái	1	Đức	2018	XN
149	Cân tiểu ly	cái	1	Trung Quốc	2018	XN
150	Máy nội soi tai - mũi - họng	hệ	1	Đức	2018	Phòng Khám
151	Nồi cách thủy 37 ⁰ C	cái	1	Đức	2018	XN
152	Tủ ủ 37 ⁰ C có CO ₂	cái	1	Đức	2018	XN

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
153	Máy điện tim 6 kênh kết nối wifi SN : SJ 417160004WA/ SJ 417160002WA/NSX : 2017	cái	2	Trung Quốc	2018	HSCC
154	Máy ghi điện tim 24h SN : 3911710583/ 3911710582/NSX : 2017	cái	2	Đức	2018	HSCC
155	Holter huyết áp SN : TONO 17935/TONO 17944 NSX : 2017	cái	2	Đức	2018	HSCC
156	Máy in laser SN : E75675D7N427370 NSX : 2017	cái	1	Việt Nam	2018	HSCC
157	Máy tính trạm để truy cập MUSE SN : CWP9M2/NSX : 2017	cái	1	Malaysia	2018	HSCC
158	Hệ thống wifi và hạ tầng mạng SN : 491709002152/NSX : 2017	đơn vị	1	Trung Quốc	2018	HSCC
159	Thiết bị tường lửa chống virus cho trạm SN : 18B169763098/ NSX : 2017	bộ	1	Đài Loan	2018	HSCC
160	Máy đo SpO ₂	cái	1	Mỹ	2018	HSCC
161	Bồn rửa tay tiết trùng 1 vòi	cái		Việt Nam	2019	TNT
162	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản máu	cái	1	Đức	2018	XN
163	Máy đo chức năng hô hấp	cái	1	Mỹ	2019	Phòng Khám
164	Tủ lạnh chuyên dụng bảo quản vắc xin	cái	1	Luxembourg	2019	YTDP
165	Máy phun mù nhiệt loại xách tay Superhawk XP	cái	2	Mỹ	2019	YTDP
166	Tủ lạnh 165L	cái	1	Thái Lan	2019	CLS

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
167	Tủ âm sâu	cái	1	Việt Nam	2019	CLS
168	Máy đo SpO ₂ cầm tay	cái	1	Phần Lan	2019	TNT
169	Máy chạy thận nhân tạo	cái	2	Đức	2019	TNT
170	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động NSX : 2016; SN : 511753	cái	1	Mỹ	2016	XN
171	Máy CT-Scanner 16 lát cắt SN : 310184; NSX : 2018	HT	1	Trung Quốc	2019	CDHA
172	Máy làm ấm dịch truyền/máu	cái	1	Áo	2020	HSCC
173	Máy khí dung siêu âm	cái	1	Trung Quốc	2020	HSCC
174	Máy khí dung siêu âm	cái	1	Trung Quốc	2020	Nội - Nhi
175	Monitor 5ts	cái	2	Hàn Quốc	2020	HSCC
176	Máy HbA1c	cái	1	Hàn Quốc	2020	XN
177	Máy điều trị điện từ trường	cái	1	Ý	2020	YHCT
178	Máy laser điều trị	cái	1	Ý	2020	YHCT
179	Máy điều trị siêu âm	cái	1	Ý	2020	YHCT
180	Máy điều trị sóng ngắn	cái	1	Mexico	2020	YHCT
181	Máy kéo dẫn cột sống	cái	1	Tây Ban Nha	2020	YHCT
182	Máy laser CO ₂ phẫu thuật	cái	1	Hàn Quốc	2020	Phòng Khám
183	Monitor theo dõi bệnh nhân 6ts	cái	1	Nhật	2020	HSCC
184	Monitor theo dõi bệnh nhân 6ts	cái	1	Nhật	2020	HSCC
185	Monitor theo dõi bệnh nhân 6ts	cái	1	Nhật	2020	Phòng Mổ
186	Máy sát khuẩn bề mặt sàn	cái	1	Mỹ	2020	Khoa Nhiễm
187	Hệ thống X-quang KTS	HT	1	Nhật Bản	2020	CDHA

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
188	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	HT	1	Trung Quốc	2020	CDHA
189	Máy chạy thận nhân tạo	cái	5	Đức	2021	TNT
190	Máy đo điện giải	cái	1	Mỹ	2021	XN
191	Máy phun phòng dịch diệt côn trùng	cái	2	Italy	2020	YTDP
192	Máy giặt 55kg	cái	1	Italy	2021	KSNK
193	Máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp công nghệ Plasma 100 lít	cái	1	Trung Quốc	2021	KSNK
194	Máy hút khối	cái	1	Hàn Quốc	2021	Phòng Khám
195	Máy rửa quả lọc thận 2 quả	cái	1	Việt Nam	2021	TNT
196	Monitor theo dõi tim thai	cái	1	Hàn Quốc	2021	PS-CSSKSS
197	Màn hình nội soi dạ dày	cái	1	Hàn Quốc	2021	CDHA
198	Máy điện tim 6 cần	cái	1	Nhật Bản	2021	Nội - Nhi
199	Máy siêu âm Doppler màu xách tay	cái	1	Mỹ	2021	HSCC
200	Máy phun mù nhiệt di động	cái	1		2019	YTDP
201	Máy phun Monsone DK200	cái	2	Italy	2020	YTDP
202	Máy X -Quang di động	Cái	1	Nhật Bản	2024	CDHA
203	Hệ thống nội soi tiêu hoá (dạ dày - đại tràng)	Cái	1	Nhật Bản	2024	CDHA
204	Máy Siêu Âm tổng quát 4D (loại 5 đầu dò)	Cái	1	Hàn Quốc	2024	CDHA
205	Monitor 6 thông số	Cái	1	Nhật Bản	2024	
206	Monitor 6 thông số	Cái	1	Nhật Bản	2024	NỘI - NHI
207	Monitor 6 thông số	Cái	2	Nhật Bản	2024	Phòng Mổ
208	Monitor 6 thông số	Cái	4	Nhật Bản	2024	HSCC
209	Monitor 6 thông số	Cái	1	Nhật Bản	2024	PS-CSSKSS

STT	Tên thiết bị y tế	ĐVT	SL	Nước SX	Năm đưa vào SD	Khoa SD
210	Máy sốc điện phá rung	Cái	1	Nhật Bản	2024	HSCC
211	Bơm tiêm điện	Cái	1	Nhật Bản	2024	HSCC
212	Bơm truyền dịch	Cái	1	Nhật Bản	2024	HSCC
213	MONITOR Sản khoa hai chức năng	Cái	1	Mỹ	2024	PS-CSSKSS
214	Máy phân tích sinh hoá tự động	Cái	1	Pháp	2024	XN
215	Máy phân tích huyết học 22 thông số	Cái	1	Hungary	2024	XN

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu, năm 2020)

Ghi chú: Hiện tại, Trung tâm Y tế sử dụng máy chụp X-Quang công nghệ in phim khô nên không sử dụng nước rửa phim và không phát sinh dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước.

5.2. Các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu có diện tích 12.080 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V504279, vào sổ cấp GCN Quyền SDD số: T00681 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07 tháng 07 năm 2003, tờ bản đồ số 8, số thửa 99), bao gồm các hạng mục công trình hiện hữu được liệt kê chi tiết trong Bảng sau:

Bảng 6 Các hạng mục công trình hiện hữu của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A	Khối nhà chính	2.183,5	18,08
<i>I</i>	<i>Tầng trệt</i>	2.183,5	
1	Khoa cấp cứu – hồi sức tích cực chống độc	640	
2	Khoa khám và điều trị ngoại trú	510	
3	Khoa dược	205	
4	Các khu vệ sinh công cộng	53	
5	Sảnh, hành lang	652,5	
6	Cầu thang	117	

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
<i>II</i>	<i>Lầu 1</i>	<i>1.626</i>	
1	Khoa ngoại	616	
2	Liên chuyên khoa	393	
3	Sảnh, hành lang	500	
4	Cầu thang	117	
<i>III</i>	<i>Lầu 2</i>	<i>952,6</i>	
1	Khu hành chính	501	
2	Y học dự phòng	118	
3	Khu vệ sinh chung	27	
4	Sảnh, hành lang	232	
5	Cầu thang	74	
B	Khối kỹ thuật	388,5	3,22
<i>I</i>	<i>Tầng trệt</i>	<i>388,5</i>	
1	Khoa chuẩn đoán hình ảnh	138,5	
2	Khoa xét nghiệm	93	
3	Khu vệ sinh	5	
4	Hành lang	108,2	
5	Đường dọc đầy bệnh	43,8	
<i>II</i>	<i>Lầu 1</i>	<i>344</i>	
1	Phòng mổ	167,8	
2	Phòng thanh trùng dụng cụ	58,7	
3	Khu vệ sinh	8,5	
4	Hành lang	83	
5	Đường dọc đầy bệnh	26	
C	Khoa ngoại – sản	630,5	5,22
D	Khoa nội – nhi – nhiễm	630,5	5,22

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
E	Nhà giặt	264	2,19
F	Nhà dinh dưỡng	119	0,99
G	Nhà xác	65	0,54
H	Nhà trạm bơm, máy phát điện	59	0,49
I	Nhà xe 02 bánh	319	2,64
K	Nhà xe cấp cứu	128	1,06
	Gian để xe cấp cứu	102	
	Phòng nghỉ tài xế	13	
	Gian để phụ tùng, dầu mỡ	13	
L	Nhà bảo vệ	12	0,1
M	Nhà kho khí Y tế	24	0,2
N	Diện tích cây xanh	4.823	39,93
O	Hệ thống xử lý nước thải	209,61	1,74
P	Sân, đường nội bộ	2.130	17,63
Q	Kho rác	94,39	0,75
	Kho rác thải rắn sinh hoạt	34	
	Kho rác thải lây nhiễm	18	
	Kho rác thải nguy hại không lây nhiễm	19,5	
	Kho rác thải thông thường tái chế được	22,89	
Tổng		12.080	100%

(Nguồn: Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu)

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

“Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu” tại số 205, Quốc lộ 22B, khu phố Rạch Sơn, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh do Ủy ban Nhân dân huyện Gò Dầu làm chủ dự án đầu tư phù hợp với định hướng, mục tiêu quy hoạch phát triển của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/06/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 về Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Dự án đã được phê duyệt dự án đầu tư công trình Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu số 2794/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh cấp.

Dự án đã được phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND phê duyệt ngày 08 tháng 6 năm 2017 được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1 Khả năng chịu tải môi trường nước

Nước thải sinh hoạt phát sinh Trung tâm xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, có ngăn lọc sau đó dẫn về HTXL nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Trung tâm Y tế đã xây dựng hoàn thiện và tách riêng biệt hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Trung tâm bao gồm nước thải sau khi xử lý sơ bộ từ bể tự hoại 3 ngăn và nước thải y tế được thu gom triệt để và đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm xử lý đạt quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, cột A trước khi thoát ra công chung khu vực thị trấn.

2.2 Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại

❖ **Chất thải rắn sinh hoạt:** Phân loại chất thải tại nguồn, thu gom riêng chất thải rắn sinh hoạt với chất thải rắn thông thường có khả năng tái chế và chất thải

y tế nguy hại (bao gồm: chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm). Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt được chứa trong các thùng đựng rác lót túi màu xanh bên trong có nắp đậy bố trí ngay tại nơi phát sinh (xung quanh các phân khu chức năng, nhà ăn, văn phòng, xung quanh Trung tâm). Sau đó được đội ngũ nhân viên quét dọn vệ sinh tập trung về kho chứa CTR sinh hoạt diện tích 34 m² rồi được chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*

❖ **Chất thải rắn thông thường có thể tái chế:** Được thu gom và cho vào bao tải tập trung về kho chứa diện tích 22,75 m² sau đó bán cho đơn vị thu mua phế liệu đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*

❖ **Chất thải lây nhiễm:** được thu gom, phân loại ngay tại nguồn và lưu chứa trong các thùng đựng rác có lót túi màu vàng bên trong sau đó tập kết về kho chứa rác thải lây nhiễm của Trung tâm với diện tích 18 m² rồi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*.

❖ **Chất thải nguy hại không lây nhiễm:** Tập trung tại kho có diện tích 19,5 m², thu gom và phân loại không để lẫn chất thải nguy hại với các loại chất thải khác và không để lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo đúng quy định. *(Hợp đồng được đính kèm trong phụ lục)*.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

➤ Nước mưa chảy tràn

Trung tâm đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn chỉnh và được tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

So với nước thải, nước mưa khá sạch. Mái nhà được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh từ mái nhà được thu gom về hố thu nước qua các mương dẫn nước. Ngoài ra, nền sân, đường nội bộ được tạo độ dốc nên khả năng tiêu thoát tốt. Hơn nữa, rác thải của Nhà máy được thu gom, không để vương vãi vì thế không làm ô nhiễm môi trường nước mưa chảy tràn.

- Nước mưa chảy tràn từ mái nhà của các phân khu chức năng chảy theo mái về các máng và ống thu gom Ø90 mm sau đó chảy về hệ thống mương B400 thoát nước của Trung tâm.

- Nước mưa chảy tràn từ sân bãi, đường lưu thông nội bộ của Trung tâm được thu gom bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Trung tâm gồm các mương B400 thoát nước kín xây dựng xung quanh các phân khu chức năng, tập trung nước mưa chảy tràn từ mái nhà đổ xuống và sân, bãi đường nội bộ và dẫn về hệ thống mương B400 thu gom, thoát nước mưa đặt dọc theo các con đường nội bộ sau đó theo đường cống D400 đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

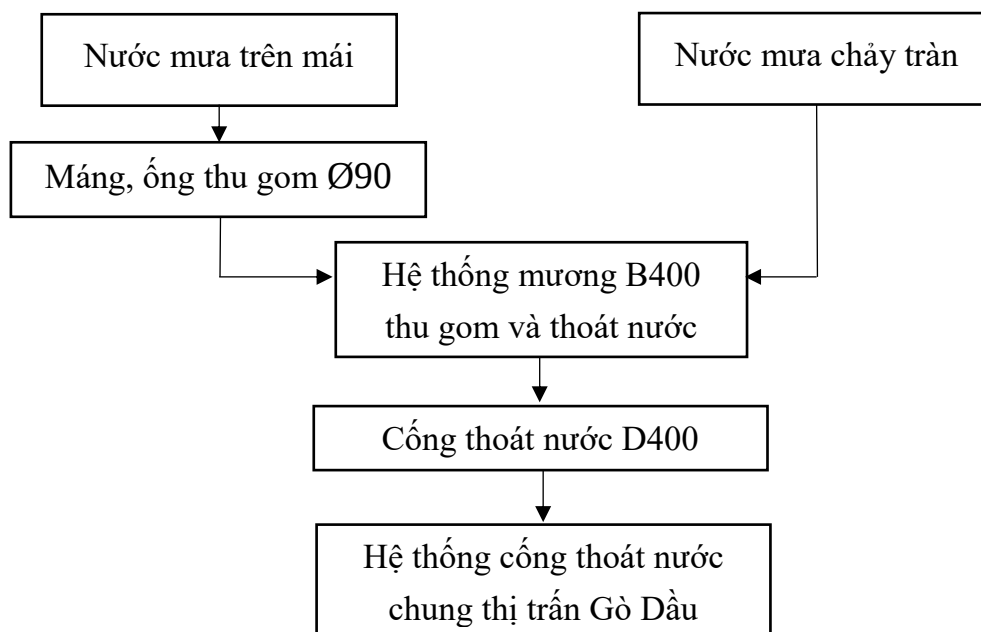
Tọa độ vị trí thoát nước mưa theo VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° như sau:

- Vị trí: $X = 583\,238$; $Y = 1226\,957$.

Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.

Trung tâm thường xuyên vệ sinh, nạo vét mương, rãnh thoát nước mưa để tránh gây tắc nghẽn, do đó khả năng tiêu thoát nước mưa của Trung tâm là rất tốt, không bị úng nước khi mưa to. Bên cạnh đó, không cho nước mưa chảy tràn qua các khu vực chứa chất thải nên không gây ảnh hưởng làm ô nhiễm nước mưa chảy tràn.

Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:



Hình 4 Sơ đồ thu gom nước mưa



Hình 5 Mương, rãnh thu gom, thoát nước mưa của Trung tâm

Nhận xét: Trung tâm đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo quy định. Hiện trạng chất lượng của mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đang hoạt động tốt và ổn định. Trong tương lai Trung tâm tiếp tục duy trì tình trạng hoạt động của mạng lưới này và sẽ cải tạo nếu xuống cấp, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước mưa trong khu vực cơ sở.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh tại Trung tâm Y tế bao gồm nước thải sinh hoạt; nước thải giặt ủi từ nhà giặt; nước thải từ bếp ăn (khoa dinh dưỡng), nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, vệ sinh dụng cụ xét nghiệm. Lưu lượng xả thải trung bình mỗi tháng được thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Bảng 7 Lưu lượng xả thải trung bình của Trung tâm

Năm	Tháng	Lưu lượng trung bình xả thải (m ³ /ngày)
2024	1	23,16
	2	23,10
	3	22,90
	4	23,68
	5	23,39
	6	23,38
	7	24,09
	8	22,59
	9	21,56
	10	21,61
	11	21,82

(Nguồn: Sổ nhật ký vận hành HTXL nước thải, năm 2024)

Hệ thống thu gom nước thải (nước thải sinh hoạt, nước thải giặt ủi, nước thải bếp ăn và nước thải y tế) được thiết kế riêng biệt so với hệ thống thu gom, thoát nước mưa cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu (xí, tiêu) được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC Ø90 mm và Ø114 mm về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sau bể tự hoại sẽ được dẫn về hố ga thu gom theo đường ống PVC Ø220 mm, sau đó theo đường ống qua các hố ga dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, rửa dụng cụ xét nghiệm tại Trung tâm y tế được thu gom theo hệ thống đường ống PVC Ø90 và Ø114 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø220 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động giặt quần áo, chăn mền, drap trải giường, khăn lau của bệnh nhân, tại Trung tâm y tế được thu gom theo hệ thống đường ống PVC Ø90 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø220 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, rửa tay (lavabo, nhà giặt, nhà bếp,...) tại Trung tâm y tế được thu gom (qua hệ thống bể rác, gạn tách dầu mỡ đối với nước thải nhà bếp) theo hệ thống đường ống PVC Ø60 và Ø90 dẫn về hố ga nước thải xung quanh Cơ sở, sau đó nước thải theo đường ống PVC Ø220 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

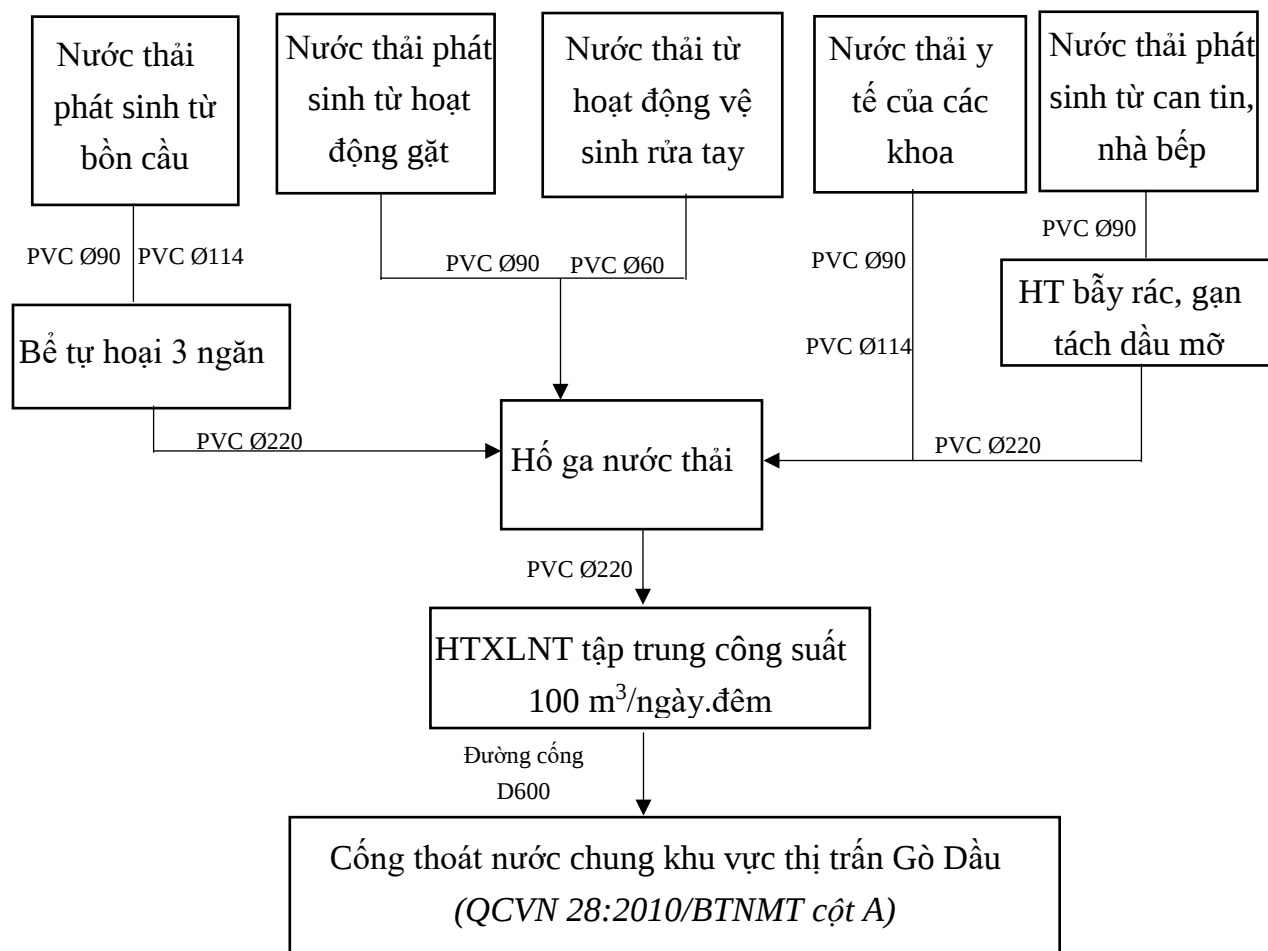
Toàn bộ nước thải phát sinh tại Trung tâm Y tế được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm; nước thải sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số K=1,2) trước khi theo đường cống D600 đầu nối vào hệ thống đường cống thoát nước chung của khu vực thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vị trí xả nước thải: Hố ga cuối cùng của Trung tâm trước khi đầu nối vào hệ thống đường cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 583 238; Y = 1226 957. (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiều 3⁰)

Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Hệ thống thu gom nước thải được miêu tả theo sơ đồ sau:

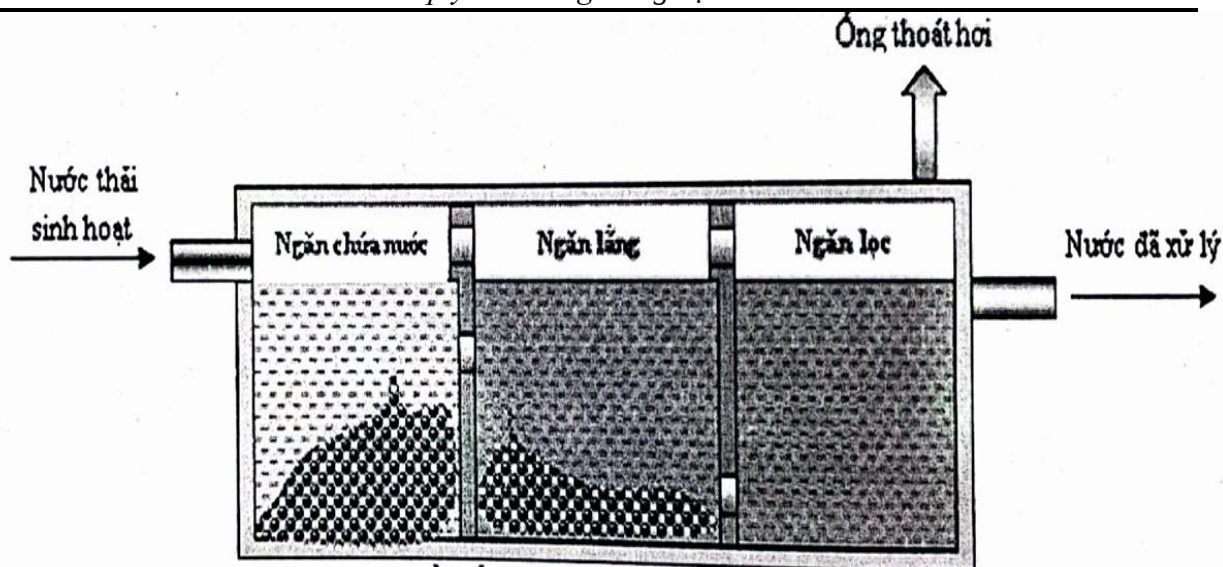


Hình 6 Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Trung tâm Y tế

1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.



Hình 7 cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh quy trình hoạt động của bể tự hoại:

Nước thải từ can tin, sinh hoạt và nhà vệ sinh được thu gom riêng và được xử lý sơ bộ. Nước thải từ nhà bếp được cho qua hệ thống bẫy rác, gạn tách dầu mỡ và thức ăn thừa. Nước thải từ nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn.

Bể tự hoại 3 ngăn có 3 ngăn và có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Bể có chức năng lắng và phân hủy cặn với hiệu suất xử lý 60 – 70%.

Nước thải được đưa vào ngăn thứ 1 của bể có vai trò làm bể chứa nước - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn của nước thải. Nước thải chảy qua bể lắng, tại đây xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Sau đó, nước thải qua ngăn lọc thoát ra ống dẫn.

Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể sẽ được đơn vị hút hầm cầu đến hút và vận chuyển đến nơi xử lý đúng quy định (định kỳ 2 lần/năm).

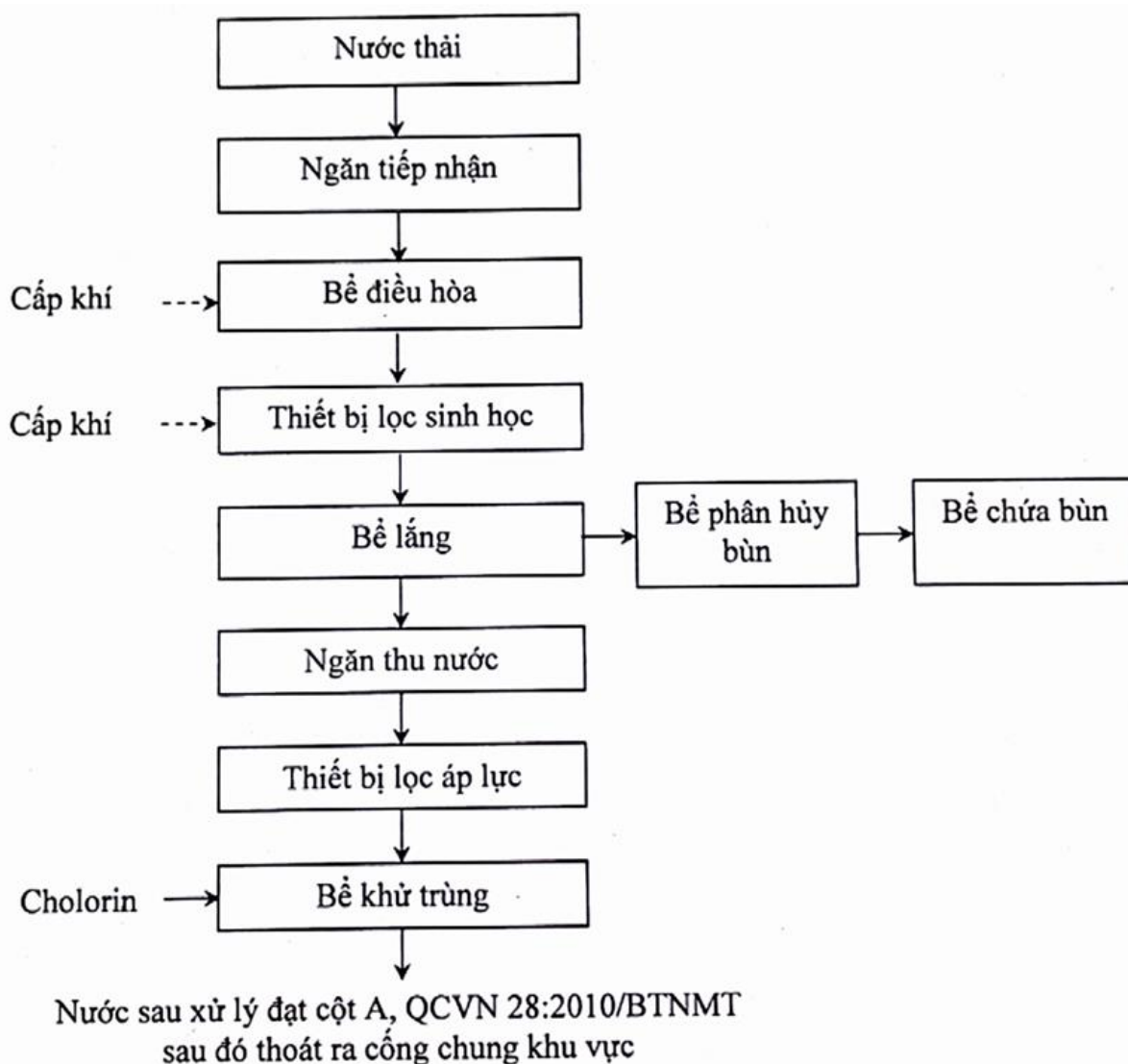
Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm để tiếp tục xử lý tiếp.

Nước thải y tế

Nước thải y tế phát sinh từ quá trình hoạt động khám chữa bệnh và quá trình điều trị bệnh của bệnh nhân. Các quá trình gặt tây áo quần bệnh nhân, rửa dụng cụ, tẩy trùng, điều trị và xét nghiệm rửa trôi các bệnh phẩm, ...loại nước thải này có chứa các chất hữu cơ và vi trùng gây bệnh cao.

Nguồn nước thải y tế là nguồn có chất ô nhiễm ở mức cao nhất và ảnh hưởng lớn đến môi trường. Do đó, nước thải y tế được thu gom và xử lý triệt để bằng hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu công

suất 100 m³/ngày.đêm đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thoát ra cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu với quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 8 Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm

❖ **Thuyết minh hệ thống xử lý nước thải**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Trung tâm xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó cùng với nước thải y tế phát sinh được thu gom tập trung về hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm có công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý.

Nước thải y tế từ các khoa, phòng của Trung tâm y tế chảy qua ngăn tiếp nhận được loại bỏ rác tại song chắn rác, sau đó chảy về bể điều hòa, dưới tác dụng của hệ thống sục khí được cung cấp bởi máy thổi khí, tạo sự ổn định về lưu lượng và thành phần nước thải, tránh không để có hiện tượng lắng và lên men gây mùi hôi. Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào bể sinh học hiếu khí tiếp xúc. Tại bể này các chất hữu cơ

còn lại trong nước thải có khả năng phân hủy sinh học sẽ được vi sinh vật hiếu khí sử dụng nhằm phát triển sinh khối.

Sau khi thực hiện quá trình phân hủy tại bể sinh học hiếu khí nước thải được dẫn vào bể lắng để lắng bùn hoạt tính sinh ra trong quá trình xử lý sinh học và các tế bào vi sinh vật chết.

Nước thải từ bể lắng được dẫn qua ngăn thu nước để bơm nước thải lên thiết bị lọc áp lực nhằm loại bỏ các cặn lơ lửng còn sót lại. Nước thải sau khi qua bể lọc áp lực được dẫn vào bể khử trùng đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi theo đường cống D 600 đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung khu vực thị trấn.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:

Nguồn ô nhiễm từ hoạt động của máy phát điện không đáng kể do hoạt động của máy phát điện chỉ mang tính chất gián đoạn và được bố trí ở vị trí thích hợp nên tác động đến môi trường không đáng kể.

Trung tâm sử dụng biện pháp phát tán để pha loãng nồng độ khí thải nhờ ống khói. Ngoài ra, Trung tâm đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của máy phát điện gây ra như sau:

- Sử dụng dầu Diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($<0,5\%$);
- Sử dụng máy phát điện hiện đại, ít gây ồn và máy phát điện được trang bị hệ thống xử lý khí thải kèm theo;
- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp đặt máy phát điện;
- Bố trí máy phát điện trong phòng cách âm.

2.2. Giảm thiểu tác động của khí thải từ can tin, nhà bếp:

Khí thải từ can tin, nhà bếp được thu bằng các chụp hút khí có màng lọc dầu mỡ sau đó được phát tán qua ống khói trên mái nhà.

2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm mùi:

Mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được giảm thiểu bằng cách xây dựng trạm xử lý nước thải xa khu vực khám chữa bệnh, cuối hướng gió và không nằm trên hướng gió chủ động để tránh phát tán mùi gây tác động đến nội vi Trung tâm Y tế và khu dân cư xung quanh. HTXL nước thải được xây dựng âm đất.

Mùi phát sinh từ các khu lưu chứa CTR được giảm thiểu bằng cách xây dựng các kho lưu chứa chất thải cách biệt với khu khám chữa bệnh, được che chắn. Ngoài ra, còn sử dụng biện pháp phun chế phẩm sinh học, hoá chất khử trùng để khử mùi và tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh.

Mùi phát sinh từ các chất sát trùng ở các phòng khám, phòng điều trị được giảm thiểu bằng cách trang bị hệ thống quạt trần thông gió.

Tại các nơi phát sinh mùi tăng cường chất lượng công tác vệ sinh, lau chùi, rửa sạch những nơi thường phát sinh mùi.

2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và ô nhiễm không khí từ hoạt động của máy móc thiết bị và phương tiện giao thông:

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của các trang thiết bị, máy móc Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã thực hiện các biện pháp sau:

- ✓ Xây dựng, bố trí phòng đặt máy móc thiết bị hợp lý.
- ✓ Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chất lượng cao.
- ✓ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.
- ✓ Kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- ✓ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị máy móc.

Việc xây dựng các khu khám chữa bệnh, phòng điều trị, khu văn phòng được tiến hành đồng thời với việc lắp đặt thông gió, điều hoà không khí trong các khối nhà theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Hàng ngày số lượng người ra vào Trung tâm rất đông, kèm theo là các phương tiện giao thông, xe cộ, do đó bụi và các khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông bên ngoài sẽ gây ảnh hưởng đến bệnh nhân, đội ngũ cán bộ nhân viên y tế. Vì vậy, cần nâng cao mật độ cây xanh, để giảm thiểu cũng như hấp thụ phần nào bụi và các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông.

Ngoài ra còn có các giải pháp quản lý và kỹ thuật sau:

- ✓ Các phòng được xây dựng lắp ráp cửa kiếng để cách âm, hạn chế tiếng ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khoẻ bệnh nhân, nhân viên y tế, ...
- ✓ Quy hoạch bố trí cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn đồng thời tạo cảnh quan và môi trường trong lành giúp cho quá trình điều trị hiệu quả.
- ✓ Thường xuyên vệ sinh, lau chùi các cửa kính, khu vực sân bãi.
- ✓ Thường xuyên phun nước xung quanh các phân khu chức năng, đặt biệt là vào những ngày nắng nóng.
- ✓ Xây dựng tường rào xung quanh khu đất của Trung tâm Y tế nhằm hạn chế lan truyền tiếng ồn từ khu vực bên ngoài vào Trung tâm tránh ảnh hưởng đến tâm lý và sức khoẻ bệnh nhân cũng như cán bộ nhân viên Y tế làm việc tại Trung tâm.

✓ Quy định giảm tốc độ của xe ra vào Trung tâm.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

CTRSH phát sinh của Trung tâm chủ yếu là rác thải hữu cơ (rau, củ quả, thực phẩm thừa, lá cây, giấy vụn, ...) và rác thải vô cơ (Nylon, vỏ lon, thủy tinh, ...) từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của bệnh nhân và cán bộ nhân viên y tế.

Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD và văn bản số 1923/UBND-KT ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phương pháp xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu gom, xử lý ta có thể xác định hệ số phát thải chất thải rắn của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu là 0,8 kg/người/ngày.

- Số lượng cán bộ nhân viên y tế của Trung tâm là 250 người. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cán bộ nhân viên y tế là 200 kg/ngày.

- Số lượng bệnh nhân nội trú là 200 giường mỗi giường khoảng 1 thân nhân. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các bệnh nhân và thân nhân là 320 kg/ngày.

- Số lượng bệnh nhân điều trị ngoại trú khoảng 600 lượt/ngày, số bệnh nhân này không lưu trú lại Trung tâm chỉ khám và điều trị trong ngày nên hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt từ các bệnh nhân ngoại trú được ước tính bằng 0,4 kg/người/ngày. Vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ việc khám chữa bệnh ngoại trú là 240 kg/ngày.

Vậy tổng khối lượng CTRSH của Trung tâm phát sinh khoảng 760 kg/ngày.

Để giảm thiểu và kiểm soát các tác động do chất thải rắn sinh hoạt gây ra Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã thực hiện các biện pháp sau:

- ✓ Được phân loại ngay tại nguồn phát sinh và thời điểm phát sinh vào các thùng chứa rác màu xanh có lót túi màu xanh, bên ngoài có dán nhãn tên loại chất thải theo đúng quy định của Bộ Y, thu gom riêng chất thải rắn sinh hoạt với chất thải thông thường và chất thải y tế nguy hại (bao gồm: Chất thải y tế nguy hại lây nhiễm và chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm).

- ✓ Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã bố trí 148 thùng 20 lít, 05 thùng 50 lít, 06 thùng 240 lít tại các nơi phát sinh như khu chức năng, nhà ăn, nhà bếp, văn phòng, dọc lối đi tại các vị trí thích hợp trong khuôn viên Trung tâm.

- ✓ Hằng ngày rác thải sinh hoạt phát sinh được thu gom tập trung về kho chứa CTRSH của Trung tâm bởi đội ngũ nhân viên quét dọn vệ sinh, sau đó bàn giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đã ký hợp đồng.

- ✓ Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã bố trí kho chứa CTRSH tập trung với diện tích 34 m², được thiết kế có nền bê tông xây cao khoảng 0,2m so với nền sân Trung tâm, có mái che và được bao quanh bởi các tấm tôn, đặt tại

khu riêng biệt cách xa khu khám chữa bệnh và thuận tiện cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý.

✓ Hiện tại Trung tâm đã ký hợp đồng số 36-2025/HĐKT/HTX-TTYT ngày 31/03/2025 với Hợp tác xã vệ sinh môi trường thu gom rác Gò Dầu để xử lý toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh. (hợp đồng đính kèm phụ lục)

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Thành phần gồm: + Chất thải y tế thông thường có thể tái chế phát sinh từ hoạt động chuyên môn, y tế như các chai, lọ thủy tinh, chai huyết thanh, các vật liệu nhựa, các loại bột bó trong xương gãy kín, ... những chất thải này không bị dính máu, dịch sinh học và các chất hoá học nguy hại.

+ Chất thải phát sinh từ các công việc hành chính như Giấy, báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng carton, túi nilon, túi đựng phim,

Khối lượng CTRCNTT phát sinh khoảng 300 kg/tháng được thu gom và phân loại và lưu giữ riêng biệt với chất thải khác.

Các chất thải phát sinh trên được nhân viên tạp vụ phân loại, thu gom cho vào các bao tải tập trung vào kho chứa và bán cho đơn vị tái chế đúng theo quy định.

Trung tâm đã bố trí kho rác CTRCNTT có thể tái chế có diện tích 22,89 m² có nền bằng bê tông đổ cao so với sân, bãi của Trung tâm khoảng 0,2 m, có tường bao quanh, mái che chắn để lưu giữ tạm thời CTRCNTT phát sinh trong thời gian chờ bàn giao cho đơn vị có nhu cầu.

Hiện tại Trung tâm đã ký hợp đồng số 2501-337/HĐ-MĐ ngày 22/01/2025 với Công ty CP Môi trường Miền Đông để xử lý đối với các chất thải y tế thông thường không nguy hại, còn đối với chất thải thông thường phát sinh từ công việc hành chính hiện tại Trung tâm ký hợp đồng số 02/TTYTHGD-ĐA ngày 03/12/2023 với Công ty TNHH MTV khai thác khoán sản Đăng Anh để xử lý.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh của Trung tâm chủ yếu là chất thải y tế nguy hại (bao gồm chất thải y tế lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm); bùn thải từ HTXL nước thải và các chất thải nguy hại khác như thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...), bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, ... cụ thể như sau:

❖ Chất thải y tế nguy hại:

Thành phần:

● Chất thải y tế sắc nhọn là những chất thải có thể gây ra các vết cắt hoặc chọc thủng, có thể nhiễm khuẩn, gồm bơm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ, ...Đựng trong thùng hoặc hộp có màu vàng.

- Chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn là các chất thải thấm máu, dịch sinh học của cơ thể và chất thải từ buồng bệnh cách ly được đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao là chất thải phát sinh từ phòng xét nghiệm như: bệnh phẩm và các dụng cụ đựng dính bệnh phẩm được đựng trong thùng hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

- Chất thải giải phẫu gồm các mô, cơ quan, bộ phận cơ thể người, nhau thai, bào thai được đựng trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi có màu vàng.

Khối lượng phát sinh: Ước tính trung bình khoảng 31,98 kg/ngày (theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trung tâm).

Phương pháp xử lý: toàn bộ rác thải y tế nguy hại lây nhiễm được phân loại và lưu trữ vào kho riêng biệt có diện tích 18 m², có nền xây cao hơn so với nền sân Trung tâm khoảng 0,2 m, mái che, tường bao quanh và có cửa để cách ly tránh người ngoài đi vào. Đối với chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm cao phải được xử lý sơ bộ trước khi thu gom về kho lưu giữ.

❖ Bùn thải từ HYTXL nước thải

Nước thải của Trung tâm chứa nhiều thành phần nguy hại nên bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý chặt chẽ. Bùn thải từ HTXL nước thải phát sinh khoảng 26,28 kg/ngày được đưa qua máy ép bùn để loại bỏ nước và thuê đơn vị có chức năng để xử lý.

❖ Các chất thải nguy hại khác không lây nhiễm

Chất thải nguy hại còn lại là bóng đèn huỳnh quang; thủy tinh hoạt tính thải; rác thải y tế nguy hại không lây nhiễm như các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,).

Toàn bộ rác thải nguy hại không lây nhiễm được phân loại riêng biệt và thu gom về kho chứa rác thải nguy hại không lây nhiễm có diện tích 19,5 m², nền xây cao hơn so với nền sân Trung tâm khoảng 0,2 m bằng bê tông chống thấm thấu, có tường gạch bao quanh, mái che và cửa.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH: 72000398.T cấp lần đầu ngày 09/12/2013.

Bảng 8 Khối lượng CTNH phát sinh của Trung tâm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	2.596	18 01 03

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án: “Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu – quy mô 200 giường bệnh”

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	6.734	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	1.000	18 01 02
4	Chất lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	1.217	13 01 01
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	66	13 01 02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	32	16 01 06
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế)	Rắn	25	13 03 02
	Tổng		11.670	

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 08/06/2017)

Hiện tại, Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã ký hợp đồng số 2501-337/HĐ-MĐ ngày 22/01/2025 với Công ty CP Môi trường Miền Đông để thu gom và xử lý rác thải nguy hại của Trung tâm (*hợp đồng đính kèm phụ lục*).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

➤ *Giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động của phương tiện giao thông Trung tâm đã thực*

+ Tất cả các phương tiện cấp cứu phục vụ cho Trung tâm đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng và của ngành y tế mới được phép lưu thông.

+ Phương tiện vận tải của Trung tâm khi lưu thông trong khuôn viên Trung tâm chỉ được phép mở còi hụ vào ban ngày, ban đêm chỉ được mở đèn tín hiệu cấp cứu không được mở còi cấp cứu.

+ Xe của các bệnh nhân đến khám ngoại trú và thân nhân bệnh nhân nội trú chỉ được lưu thông từ cổng Trung tâm đến bãi xe hoặc đến phòng cấp cứu khi thật cần thiết và đậu xe tại bãi xe. Nghiêm cấm các phương tiện không phải là xe cấp cứu lưu thông trong khu vực điều trị bệnh.

+ Các xe vận chuyển hàng hoá, thu gom chất thải nguy hại chỉ được phép lưu thông khi cần thiết tránh gây ảnh hưởng đến thân nhân và bệnh nhân điều trị.

➤ *Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy phát điện*

+ Phòng đặt máy phát điện được xây dựng đúng kỹ thuật, đặt tại khu vực riêng biệt nhằm hạn chế các tác động đến môi trường xung quanh. Ngoài ra, Trung tâm còn thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện.

- Sử dụng máy phát điện hiện đại
- Đặt máy phát điện cách xa các khu vực văn phòng, khu vực điều trị bệnh và các khu vực nhạy cảm khác
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su
- Chỉ sử dụng máy phát điện dự phòng khi gặp sự cố về điện
- Có kế hoạch thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp an toàn lao động, giảm thiểu tai nạn nghề nghiệp

Ngoài các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm đã nêu trên, các phương án nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến sức khỏe của công nhân cũng được thực hiện như:

- Kiểm tra, giám sát sức khỏe định kỳ cho nhân viên.
- Tập huấn về an toàn lao động cho công nhân viên.

Tai nạn nghề nghiệp đối với bệnh viện xảy ra thông thường là các trường hợp lây nhiễm khuẩn từ người bệnh sang nhân viên y tế. Một số biện pháp giảm thiểu đối với sự cố nhiễm khuẩn được áp dụng tại bệnh viện như sau:

- Phát hiện, giám sát và báo cáo dịch bệnh truyền nhiễm theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

- Phát hiện, nhận báo cáo các trường hợp nhiễm khuẩn liên quan đến chăm sóc y tế từ các khoa lâm sàng và kết quả nuôi cấy vi khuẩn từ Khoa xét nghiệm và đề xuất các giải pháp can thiệp kịp thời.

- Theo dõi và báo cáo các vi khuẩn kháng thuốc.

- Kiểm tra, đôn đốc CBCNV làm việc tại Bệnh viện, người bệnh, thân nhân và người đến khám ngoại trú thực hiện đúng quy định kiểm soát nhiễm khuẩn trong công tác khám chữa bệnh.

- Tuyên truyền, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tham gia hợp tác quốc tế và chỉ đạo tuyến dưới về kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Quản lý, giám sát các hoạt động khử khuẩn, tiêu khuẩn, giặt là, cung cấp dịch vụ vô khuẩn, đồ vải và vật tư tiêu hao phục vụ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong toàn đơn vị.

- Theo dõi, đánh giá, báo cáo phơi nhiễm và tai nạn rủi ro nghề nghiệp liên quan đến tác nhân vi sinh vật của bác sĩ, nhân viên y tế.

- Phối hợp với các khoa, phòng, các thành viên mạng lưới kiểm soát nhiễm khuẩn phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan tới công tác kiểm soát nhiễm khuẩn.

6.2. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy, nổ và sự cố do chất thải nguy hại.

Để ngăn ngừa sự cố môi trường như rò rỉ nguyên liệu và hóa chất, chất phóng xạ dùng trong y tế, thường xuyên kiểm tra các đường ống nhập xuất nguyên liệu và các máy móc, thiết bị y tế trong quá trình sử dụng. Đồng thời có biện pháp khắc phục sửa chữa kịp thời sự cố.

Hệ thống cứu hỏa đã được bố trí phù hợp và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn PCCC trong khu vực dự án: khoảng cách của các công trình phụ trợ > 10m đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng cách rộng cần thiết để ngăn cách đám cháy lan rộng.

Các họng lấy nước cứu hỏa bố trí đều khắp phạm vi trong bệnh viện và gần các khu vực dễ cháy, nổ, kết hợp với các dụng cụ chữa cháy như CO₂, bình bột trong từng công trình xây dựng và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

Hệ thống phun nước chữa cháy tự động theo giới hạn nhiệt độ 70 °C bố trí đều trên mái kết hợp hệ thống bơm điều khiển bằng áp lực trong đường ống hoặc từ bể dự trữ nước trên cao.

Trung tâm sẽ tiến hành phổ biến, cho treo các biển báo cấm CBCNV không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện trong các khu vực có thể gây cháy.

Lắp đặt hệ thống chống sét cho các vị trí cao khu vực dự án. Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ và cải tiến hệ thống theo các công nghệ mới nhằm đảm bảo đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của máy móc, thiết bị dự án.

6.3. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

Trong quá trình thiết kế, thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải luôn luôn có thiết bị dự phòng đi kèm.

Trang bị đầy đủ các máy móc, thiết bị dự phòng của HTXL nước thải. Nếu có sự cố hư, hỏng thiết bị sẽ được thay thế kịp thời.

Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau khi xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

Kiểm soát chặt chẽ nước thải đầu ra của hệ thống xử lý, Trung tâm thực hiện lắp đồng hồ đo lưu lượng ngay sau đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để hệ thống xử lý được vận hành liên tục.

Quản lý, giám sát chặt chẽ, phát hiện, ứng phó tại chỗ và thông báo kịp thời cho các đơn vị chức năng (Cảnh sát Môi trường, Chi cục bảo vệ môi trường,...) khi có sự cố lớn phối hợp cùng giải quyết.

6.4. Phòng chống dịch bệnh

Việc chữa trị các bệnh truyền nhiễm phải tuân thủ theo quy định của Bộ Y tế để chống lây lan ô nhiễm xảy ra dịch bệnh. Cách ly người bệnh truyền nhiễm tiếp xúc với bên ngoài và bệnh nhân phải được chăm sóc bệnh đặc biệt. Khi xảy ra dịch bệnh phải cấp báo với cơ quan chức năng và cùng phối hợp xử lý.

6.5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Để tránh hiện tượng tràn đổ, rò rỉ hóa chất, trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn theo đúng khu vực riêng. Không được xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phụ cal khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2 m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m. Từng lô hàng được đánh dấu, ghi bảng tên để thuận tiện cho công tác kiểm tra và giám sát.

Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, phụ cal chứa hóa chất để đảm bảo không bị nứt, vỡ thùng chứa, rách, thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ, tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi nhập kho.

6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó về an toàn bức xạ

Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho người vận hành máy móc, trang bị các thiết bị che chắn thích hợp. Nhân viên điều khiển máy X – quang được trang bị lều kê cá nhân và được kiểm tra sức khỏe định kỳ.

Bố trí, sắp xếp các vị trí đặt máy móc thiết bị có phát sinh bức xạ phải tuân thủ các yêu cầu về an toàn phóng xạ. Theo tiêu chuẩn thiết kế - phòng chuẩn đoán hình ảnh : X – quang, CT – Scanner, MRI shielding room đảm bảo các yêu cầu sau:

Tiêu chuẩn thiết kế

Kết cấu công trình đảm bảo độ bền vững (sử dụng khung cốt thép, BTCT). Tường gạch và các vật liệu hoàn thiện bao che.

Nền, sàn không có bậc thang, không chên cốt hoặc ngưỡng cửa, lát gạch ceramic, đảm bảo phẳng, nhẵn, không trơn trượt, chịu được hóa chất, chống thấm, chống tĩnh điện và dễ vệ sinh

Tường bên trong các phòng chiếu, chụp có sut dụng vật liệu cản tia bức xạ (ví dụ: Chì lá, vữa Barit, cao su chì,...).

Trần bên trong phòng và hành lang có bề mặt phẳng, nhẵn và chống thấm, cách nhiệt tốt, có lắp đặt các thiết bị chiếu sáng, PCCC, điều hòa không khí và các thiết bị kỹ thuật (có các giải pháp kết cấu đảm bảo lắp đặt thiết bị)

Cửa chắn tia bức xạ đảm bảo các yêu cầu: cánh cửa bọc vật liệu cản tia bức xạ (chì lá, cao su chì, ...). Có đèn hiệu, biển cảnh báo bức xạ ở ngang tầm mắt ở phía bên ngoài phòng. Cửa đóng mở nhẹ nhàng, đảm bảo kín không để lọt tia bức xạ khi chiuso, chụp.

Cửa sổ đảm bảo các yêu cầu sau: có khuôn, cánh cửa bằng gỗ hoặc kim loại (nhôm, thép,...) kết hợp với kính trong hoặc mờ để chiếu sáng tự nhiên và có chốt đóng an toàn.

Phòng đặt thiết bị bức xạ

Đặt xa các khu vực đông người, khu vực khoa sản và khoa nhi, các khoa khác của bệnh viện không có liên quan trực tiếp đến bức xạ và cách xa lối đi công cộng.

Phòng X – quang có kích thước theo quy định theo tiêu chuẩn Việt Nam, cửa sổ thông khí không thấp hơn 2 m so với sàn phía ngoài.

Khi tính toán, thiết kế chiều dày tường, sàn, trần, cửa ra vào của phòng đặt thiết bị bức xạ chú ý các thông số thiết bị (điện thế, cường độ dòng điện, ...), hệ số sử dụng thiết bị, hệ số chiếm cứ của từng khu vực bên ngoài phòng đặt thiết bị nhằm đảm bảo giữ liều giới hạn hàng năm đối với dân chúng ở ngoài phòng là 01 mSv.

Thiết bị được che chắn sao cho liều giới hạn hàng năm đối với nhân viên vận hành máy không vượt quá 20 mSv. Vật liệu dùng để che chắn bức xạ là bọc chì.

Bố trí thiết bị bức xạ

Mỗi phòng chỉ được đặt một thiết bị bức xạ. Trường hợp phòng đã đặt hai máy X – quang thì hai máy không được đồng thời hoạt động trong cùng một thời điểm.

Tủ điều khiển thiết bị bức xạ được đặt bên ngoài, sát phòng đặt thiết bị.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Không có.

8. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Cơ sở không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Các nguồn phát sinh nước thải tại Trung tâm Y tế và lưu lượng nước thải phát sinh chi tiết như sau:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của người đến khám ngoại trú, thân nhân chăm sóc bệnh nội trú và cán bộ CNV làm việc tại Trung tâm sau khi được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, lưu lượng phát sinh 51,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 02: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh và quá trình điều trị bệnh của bệnh nhân, rửa dụng cụ xét nghiệm, lưu lượng 40 m³/ngày.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Lưu lượng xả thải tối đa xin cấp phép: 91,2 m³/ngày.đêm, tương đương 3,8 m³/giờ.

1.3. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải: Hố ga cuối cùng của Trung tâm trước khi đầu nối vào hệ thống đường cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu theo VN-2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°:

$$X = 583\ 238; Y = 1226\ 957$$

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Nguồn tiếp nhận: nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A với hệ số K=1,2 theo đường cống D600 đầu nối vào hệ thống đường cống thoát nước chung của khu vực thị trấn Gò Dầu trên đường Quốc lộ 22B, Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Dòng nước thải

- 01 dòng nước thải: gồm nguồn thải số 01 thu gom về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ sau đó cùng với nguồn thải số 02 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm theo đường cống D600 đến hố ga đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung khu vực thị trấn Gò Dầu.

Bảng 9 Các chất ô nhiễm nước thải và giá trị giới hạn

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 28:2010/BTNMT, cột A (K = 1,2)					
1	pH	-	6,5-8,5	03 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP</i>
2	TSS	mg/l	50		
3	BOD ₅	mg/l	30		
4	COD	mg/l	50		
5	Amoni	mg/l	5		
6	Nitrat	mg/l	30		
7	Sulfua	mg/l	1		
8	Phosphate	mg/l	6		
9	Dầu mỡ động vật	mg/l	10		
10	Coliform	MPN/100 ml	3.000		
11	Salmonella	CFU/100 ml	KPH		
12	Shigella	CFU/100 ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	CFU/100 ml	KPH		

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Do loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu là khám, chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân nên quá trình hoạt động không phát sinh khí thải. Khí thải phát sinh chủ yếu của Trung tâm là từ máy phát điện dự phòng; hoạt động giao thông ra vào Trung tâm. Tuy nhiên, nguồn phát sinh này là nguồn phát sinh gián đoạn không liên tục (chỉ khi Trung tâm mất điện) và máy phát điện của Trung tâm dùng là loại hiện đại có sử dụng các biện pháp nhằm kiểm soát các tác động từ máy phát điện gây ra nên nguồn này gây ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể.

2.1 Nguồn phát sinh khí thải.

Nguồn phát sinh: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện dự phòng công suất 210 KVA. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự

phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, khí thải được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 5m, vật liệu SUS304, độ dày 3mm

2.2 Lưu lượng xả khí thải tối đa.

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thoát ra ống thải với lưu lượng lớn nhất là 500 m³/giờ.

2.3 Vị trí, phương thức và chế độ xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu có tọa độ vị trí xả thải như sau: X = 583 365; Y = 1226 885 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105030', múi chiều 30).

Phương thức và chế độ xả thải: Xả liên tục khi hoạt động máy phát điện dự phòng với phương thức phân tán ra môi trường thông qua ống thải cao.

2.4 Dòng khí thải.

Dòng khí thải: Có 01 dòng khí thải từ quá trình đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng thoát ra 01 ống thải cao 5 m.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nguồn gián đoạn không liên tục chỉ phát sinh khi Trung tâm tạm thời mất điện);
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động giao thông ra vào.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 583 369; Y= 1226 891.
- Nguồn số 02: X= 583 293, Y= 1226 889

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

Độ rung phát sinh không đáng kể, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Để giảm thiểu các tác động tiêu cực do tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của các trang thiết bị, máy móc Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã thực hiện các biện pháp sau:

- ✓ Xây dựng, bố trí phòng đặt máy móc thiết bị hợp lý.
- ✓ Các chân đế, bệ máy sẽ được gia cố bằng bê tông chất lượng cao.
- ✓ Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.
- ✓ Kiểm tra độ cân bằng và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
- ✓ Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị máy móc.

+ Việc xây dựng các khu khám chữa bệnh, phòng điều trị, khu văn phòng được tiến hành đồng thời với việc lắp đặt thông gió, điều hoà không khí trong các khối nhà theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam.

Hàng ngày số lượng người ra vào Trung tâm rất đông, kèm theo là các phương tiện giao thông, xe cộ, do đó bụi và các khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông bên ngoài sẽ gây ảnh hưởng đến bệnh nhân, đội ngũ cán bộ nhân viên y tế. Vì vậy, cần nâng cao mật độ cây xanh, để giảm thiểu cũng như hấp thụ phần nào bụi và các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông.

+ Ngoài ra còn có các giải pháp quản lý và kỹ thuật sau:

✓ Các phòng được xây dựng lắp ráp cửa kiếng để cách âm, hạn chế tiếng ồn để tránh ảnh hưởng đến sức khoẻ bệnh nhân, nhân viên y tế, ...

✓ Quy hoạch bố trí cây xanh nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí và tiếng ồn đồng thời tạo cảnh quan và môi trường trong lành giúp cho quá trình điều trị hiệu quả.

✓ Thường xuyên vệ sinh, lau chùi các cửa kính, khu vực sân bãi.

✓ Thường xuyên phun nước xung quanh các phân khu chức năng, đặt biệt là vào những ngày nắng nóng.

✓ Xây dựng tường rào xung quanh khu đất của Trung tâm Y tế nhằm hạn chế lan truyền tiếng ồn từ khu vực bên ngoài vào Trung tâm tránh ảnh hưởng đến tâm lý và sức khoẻ bệnh nhân cũng như cán bộ nhân viên Y tế làm việc tại Trung tâm.

+ Quy định giảm tốc độ của xe ra vào Trung tâm.

4. Nội dung đề nghị về quản lý chất thải

4.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 10 Khối lượng CTRSH phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	0,76	277,4
Tổng khối lượng		0,76	277,4

4.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bảng 11 Khối lượng, chủng loại CTRCN thông thường

STT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Túi nilong, thùng carton, vỏ thuốc	Tấn/năm	0,6
2	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	Tấn/năm	3
Tổng			3,6

4.3. Đối với chất thải nguy hại

Bảng 12 Danh mục chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	Mã CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	2,596	18 01 03
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	6,734	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	01	18 01 02
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	1,217	13 01 01
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	0,066	13 01 02
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,032	16 01 06
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	Rắn	0,025	13 03 02
	Tổng		11,67	

❖ **Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.**

 **Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Chất thải y tế sắc nhọn là những chất thải có thể gây ra các vết cắt hoặc chọc thủng, có thể nhiễm khuẩn, gồm bơm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ, ...Đựng trong thùng hoặc hộp có màu vàng.

- Chất thải y tế lây nhiễm không sắc nhọn là các chất thải thấm máu, dịch sinh học của cơ thể và chất thải từ buồng bệnh cách ly được đựng trong túi hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao là chất thải phát sinh từ phòng xét nghiệm như: bệnh phẩm và các dụng cụ đựng bệnh phẩm được đựng trong thùng hoặc trong thùng có lót túi màu vàng.

Chất thải giải phẫu gồm các mô, cơ quan, bộ phận cơ thể người, nhau thai, bào thai được đựng trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi có màu vàng.

- Kho lưu chứa: Diện tích kho 18 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: nền xây cao hơn so với nền sân Trung tâm khoảng 0,2 m, mái che, tường bao quanh và có cửa để cách ly tránh người ngoài đi vào. Đối với chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm cao phải được xử lý sơ bộ trước khi thu gom về kho lưu giữ; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Thiết bị lưu chứa: Bao tải, thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: có diện tích 22,89 m² nền bằng bê tông đổ cao so với sân, bãi của Trung tâm khoảng 0,2 m, có tường bao quanh, mái che chắn để lưu giữ tạm thời CTRCNTT phát sinh.

- Biện pháp xử lý: lưu trữ tạm thời trong kho chứa chờ bàn giao cho đơn vị có nhu cầu.

Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 148 thùng 20 lít, 05 thùng 50 lít, 06 thùng 240 lít có lót túi màu xanh tại các nơi phát sinh như khu chức năng, nhà ăn, nhà bếp, văn phòng, dọc lối đi tại các vị trí thích hợp trong khuôn viên Trung tâm.

- Khu vực lưu chứa: bố trí kho chứa CTRSH tập trung với diện tích 34 m², được thiết kế có nền bê tông xây cao khoảng 0,2m so với nền sân Trung tâm, có mái che và

được bao quanh bởi các tấm tôn, đặt tại khu riêng biệt cách xa khu khám chữa bệnh và thuận tiện cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1 Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu trong năm 2023 và 2024 không thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường, tuy nhiên Trung tâm vẫn chấp hành các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

+ Về công tác xử lý nước thải:

Chất lượng nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải của Trung tâm đều nằm trong ngưỡng cho phép so với QCVN 28:2010/BTNMT, cột A.

+ Về công tác xử lý khí thải:

Trung tâm không phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động. Khí thải phát sinh tại Trung tâm chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào và máy phát điện dự phòng của Trung tâm. Tuy nhiên, các nguồn phát sinh này là nguồn phát sinh gián đoạn không liên tục, không thường xuyên, lưu lượng phát sinh thấp và luôn thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nên hầu như không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Các biện pháp giảm thiểu như:

- Ban hành các nội quy dành cho các loại xe ra vào bệnh viện;
- Các tuyến đường giao thông nội bộ thường xuyên được vệ sinh quét dọn thu gom rác;
- Sử dụng máy phát điện hiện đại, nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp;
- Đặt máy phát điện trên các chân đệm bằng cao su;
- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy.

+ Về quản lý chất thải:

Chất thải rắn sinh hoạt, Chất thải rắn thông thường, Chất thải nguy hại được Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu đúng theo quy định và tái ký Hợp đồng hằng năm theo đúng quy định của pháp luật.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết trong các năm tiếp theo sẽ thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đầy đủ và cải thiện công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đối với hoạt động khám và điều trị bệnh tại Trung tâm.

1.2 Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2023 và 2024, Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu đã tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật về môi trường. Trung tâm không phát sinh bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường trong quá trình hoạt động.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

3. Kết quả hoạt động của các công trình xử lý bụi, khí thải

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu trong quá trình hoạt động không phát sinh khí thải (không sử dụng lò đốt rác). Bụi, khí thải phát sinh chủ yếu từ máy phát điện dự phòng và các phương tiện ra vào Trung tâm. Các nguồn phát sinh này đều là nguồn gián đoạn, không liên tục có lưu lượng nhỏ, Trung tâm đã áp dụng các biện pháp thông thường nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường nên sự ảnh hưởng từ các nguồn này đến môi trường của Trung tâm hầu như không đáng kể.

4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (không có)

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (Không có)

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

❖ Tình hình quản lý chất thải rắn phát sinh năm 2023

Chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	269	Công ty CP ĐTPT Công nghệ Môi trường Thành Tiến VINA
Tổng khối lượng		269	

Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Phương thức thu gom
1	Túi nilong, thùng carton, vỏ thuốc	120	Bán phế liệu
2	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	508	Bàn giao cho Công ty CP Môi trường Miền Đông
Tổng		628	

Chất thải rắn nguy hại:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	Mã CTNH	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	18 01 03	Công ty CP Môi trường Miền Đông
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	18 01 01	
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	-	18 01 02	
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	3,34	13 01 01	
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	-	13 01 02	
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,018	16 01 06	
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	Rắn	-	13 03 02	
	Tổng		3,358		

❖ Tình hình quản lý chất thải rắn phát sinh năm 2024

Chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Nhóm CTRSH	Số lượng (Tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Chất thải rắn sinh hoạt	231	HTX vệ sinh Môi trường thu gom rác Gò Dầu
	Tổng khối lượng	231	

Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Phương thức thu gom
1	Túi nilong, thùng carton, vỏ thuốc	83	Bán phế liệu
2	Chai lọ thủy tinh không nguy hại	298	Bàn giao cho Công ty CP Môi trường Thái Tuấn
Tổng		381	

Chất thải rắn nguy hại:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (tấn/năm)	Mã CTNH	Tổ chức cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	18 01 03	Công ty CP Môi trường Thái Tuấn
2	Bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	-	18 01 01	
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	-	18 01 02	
4	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	0,883	13 01 01	
5	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	-	13 01 02	
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,026	16 01 06	
7	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế, ...)	Rắn	-	13 03 02	
Tổng			0,909		

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về môi trường đối với Cơ sở:

Trong năm 2023 và năm 2024 không có đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước đến Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Trung tâm Y tế đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 1255/QĐ/UBND ngày 08/6/2017 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu từ 150 giường bệnh lên 200 giường bệnh.

Do đó, Trung tâm không vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải tại cơ sở.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

2.1.1. Quan trắc nước thải.

- + Vị trí: 01 điểm đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm.
- + Tần suất: 03 tháng/lần.
- + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Nitrat, Sulfua, Phosphat, Dầu mỡ động thực vật, Coliform, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 28:2010/BTNMT, Cột A, K=1,2 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải Y tế.

2.1.2. Quan trắc khí thải

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành nên không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.

2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động, liên tục chất thải

2.2.1. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại “46.Sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 97” của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường”

2.2.2. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-Cp ngày 10/10/2022.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Công tác quản lý chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế thực hiện đúng theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ y tế.

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải

- Tần suất giám sát: Thường xuyên

- Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và các quy định về môi trường có liên quan khác.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí quan trắc môi trường hằng năm của cơ sở được tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng 13 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở

STT	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất giám sát	Kinh phí thực hiện (đồng)
1	Nước thải	04	3 tháng/lần	50.000.000

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết không xả nước thải chưa đạt Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải y tế QCVN 28:2010/ BTNMT, cột A ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh môi trường.

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trung tâm, Trung tâm cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của Nhà nước cũng như của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh về việc xả nước thải cũng như thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, bồi thường thiệt hại trong trường hợp cơ sở để xảy ra ô nhiễm, định kỳ tiến hành quan trắc, giám sát hoạt động xả nước thải.

Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu cam kết thực hiện chương trình quản lý và kiểm soát môi trường theo quy định của pháp luật và theo cam kết tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Kính mong Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận, cấp giấy phép môi trường đối với Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu và giúp đỡ chúng tôi trong quá trình hoạt động.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC I.1
GIẤY TỜ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC I.2